

**ĐỀ CƯƠNG ÔN THI THPT QUỐC GIA
MÔN: LỊCH SỬ
NĂM HỌC 2019 - 2020**

Giáo viên: ĐẶNG THỊ VÂN

KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẦN LỊCH SỬ LỚP 12
PHẦN MỘT: LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1945 – 2000)

A. KHÁI QUÁT NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LSTG (1945 - 2000)

1. Trật tự thế giới và quan hệ quốc tế

- 1945 – 1947: trật tự thế giới mới đã được xác lập, đó là *trật tự thế giới hai cực Ianta* với đặc trưng nổi bật là thế giới bị chia thành hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, do hai siêu cường Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe.

- 1947 – 1989: Tình trạng đối đầu gay gắt giữa hai siêu cường, hai phe mà đỉnh cao là tình trạng “*Chiến tranh lạnh*” kéo dài tới hơn bốn thập niên.

- Từ sau chiến tranh lạnh: thế giới chuyển dần sang *xu thế hòa dịu, đối thoại, hợp tác phát triển*. Nhưng rõ ràng, đâu đó vẫn còn “di chứng” của Chiến tranh lạnh với nguy cơ bùng nổ các cuộc xung đột do những mâu thuẫn về sắc tộc, tôn giáo và tranh chấp lãnh thổ.

2. Hệ thống XHCN:

- Với thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu, chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành một *hệ thống thế giới*. Trong nhiều thập niên, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã trở thành một lực lượng hùng hậu về chính trị-quân sự và kinh tế, chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học-kỹ thuật thế giới.

- Do những sai phạm nghiêm trọng trong đường lối, chính sách và sự chống phá của các thế lực đế quốc, phản động quốc tế, chế độ xã hội chủ nghĩa đã tan rã ở các nước Đông Âu (vào cuối những năm 80) và Liên bang Xô viết (1991).

3. Các nước Á – Phi – Mĩ Latinh:

- Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một *cao trào giải phóng dân tộc* đã *đẩy lên mạnh mẽ* ở các nước châu Á, Phi và Mĩ Latinh. *Hệ thống thuộc địa và chế độ phân biệt chủng tộc (A-pác-thai) kéo dài từ nhiều thế kỉ đã bị sụp đổ hoàn toàn đưa tới sự ra đời của hơn 100 quốc gia độc lập*, bản đồ *chính trị thế giới có những thay đổi to lớn và sâu sắc*.

- Sau khi giành được độc lập, nhiều nước Á, Phi, Mĩ Latinh đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế- xã hội trong công cuộc xây dựng đất nước.

- Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, bản đồ chính trị của các nước Á, Phi và Mĩ Latinh cũng còn không ít những mảng âm đạm với các cuộc xung đột, chia rẽ kéo dài và cả những cuộc cải cách kinh tế- xã hội chưa mấy thành công.

4. Hệ thống TBCN đã có những biến chuyển quan trọng

- *Trước hết*, từ sau chiến tranh, *Mĩ vươn lên thành đế quốc giàu mạnh nhất*. Với lực lượng kinh tế-tài chính và quân sự vượt trội, giới cầm quyền Mĩ đã ráo riết thực hiện *chiến lược toàn cầu nhằm thống trị thế giới*, đã dính líu, can thiệp vào nhiều nơi trên thế giới. Nhưng Mĩ cũng phải chấp nhận không ít thất bại, tiêu biểu là thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954-1975).

- *Hai là*, nhờ có sự tự điều chỉnh kịp thời nền KT các nước tư bản đã tăng trưởng khá liên tục, mang lại những thay đổi về chất trong cơ cấu cũng như xu hướng phát triển *và hình thành nên các trung tâm kinh tế- tài chính lớn của thế giới*.

- *Ba là*, dưới tác động to lớn của cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật, nhất là sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, các nước tư bản ngày càng có xu hướng liên kết kinh tế khu vực, tiêu biểu là sự ra đời và phát triển trong hơn 40 năm qua của Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) mà ngày nay là *Liên minh châu Âu (EU)*. Mĩ, EU và Nhật Bản trở thành ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới.

5. Cách mạng KHKT và xu thế toàn cầu hóa

- Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cuộc *cách mạng khoa học-kỹ thuật* (vào đầu những năm 70 được gọi là cách mạng khoa học-công nghệ) *đã diễn ra với quy mô, nội dung và nhịp điệu chưa từng thấy* cùng những hệ quả nhiều mặt và vô cùng to lớn.

- Trong sự phát triển của cách mạng khoa học-kỹ thuật, xu thế toàn cầu hóa đã diễn ra và lan nhanh ra toàn thế giới. Có thể nói: xu thế toàn cầu hóa đòi hỏi các quốc gia phải có lời giải đáp và sự thích ứng kịp thời, vừa khôn ngoan nắm bắt thời cơ, tránh việc bỏ lỡ cơ hội và tụt hậu...

* Nội dung chi phối nền chính trị thế giới và các quan hệ quốc tế trong phần lớn thời gian nửa sau thế kỉ XX: Đó là trật tự thế giới hai cực Ianta với đặc trưng nổi bật là thế giới bị chia thành hai phe Tư bản chủ nghĩa và Xã hội chủ nghĩa, do hai siêu cường Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe. Đặc trưng hai cực – hai phe đó là nhân tố hàng đầu chi phối nền chính trị thế giới và các quan hệ quốc tế trong phần lớn thời gian nửa sau thế kỉ XX. Bởi vì kể từ sau khi cục diện 2 cực được xác lập, quan hệ quốc tế trở nên phức tạp, căng thẳng, chiến tranh lạnh bao trùm khắp thế giới mà không có quốc gia nào không chịu tác động của cục diện đó. Tuy nhiên, đến cuối thập niên 80 (XX), từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, Mĩ và Liên Xô tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh; CNXH ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, trật tự hai cực chính thức tan rã.

B. NỘI DUNG KIẾN THỨC

CHƯƠNG I: TRẬT TỰ THẾ GIỚI VÀ QUAN HỆ QUỐC TẾ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI 1945

1. Hội nghị Ianta (4 đến 11-2-1945) :

- **Hoàn cảnh:** CTTG II b-íc vươ giai ®o'n cuèi, nhiÒu vËn ®Ò c¸p bách ®/Et ra..., v× vậ từ ngày 4-11/2/1945 ba c-êng quèc LX, Mĩ , Anh tæ chøc héi nghÞ cËp cao t'i Ianta (Crum - Li^n X«)

- Những quyết định quan trọng:

+ Thống nhất tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật, nhanh chóng kết thúc chiến tranh, Liên Xô tham chiến chống Nhật sau khi đánh bại phát xít Đức.

+ Thành lập tổ chức Liên hợp quốc dựa trên nguyên tắc cơ bản là sự nhất trí giữa 5 cường quốc: Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc để giữ gìn hoà bình và an ninh thế giới.

+ Thoả thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải pháp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng của 3 cường quốc tại châu Âu, châu Á...

- **Hệ quả :** Những thoả thuận của 3 cường quốc tại hội nghị Ianta trở thành khôn khổ của trật tự thế giới mới sau chiến tranh - Trật tự hai cực Ianta...CT lạnh bao trùm TG và kéo dài ...

2. Tổ chức Liên hiệp quốc:

- Hoàn cảnh:

+ Đầu năm 1945, chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, theo thoả thuận tại HN Ianta..., các nước đồng minh và nhân dân thế giới có nguyện vọng gìn giữ hoà bình, ngăn chặn chiến tranh thế giới.

+ Từ ngày 25/4 đến 26/6/1945, đại biểu 50 nước họp tại Xan Phranxixcô (Mĩ) thông qua bản Hiến chương và tuyên bố thành lập tổ chức Liên hợp quốc. Ngày 24/10/1945, với sự phê chuẩn của Quốc hội các nước thành viên, bản Hiến chương chính thức có hiệu lực.

- Mục đích:

+ Duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

+ Phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các nước trên cơ sở tôn trọng quyền bình đẳng giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

- Nguyên tắc hoạt động:

+ Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

+ Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

+ Không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước.

+ Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.

+ Chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa 5 nước lớn (LX, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc).

- **Các cơ quan chính:** Đại hội đồng, Hội đồng bảo an, Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Hội đồng Quản thác, Toà án Quốc tế, Ban Thư kí và nhiều cơ quan chuyên môn giúp việc cho LHQ (UNESCO, WHO, UNICEF, UNDP, IMF, IAEA, FAO...)

- **Vai trò:** LHQ là diễn đàn quốc tế lớn nhất vừa hợp tác, vừa đấu tranh nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới. Có vai trò quan trọng trong việc giải quyết các tranh chấp và xung đột khu vực, thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế, giúp đỡ các nước về kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, nhân đạo...

- Việt Nam là thành viên 149 năm 1977. Đến nay có 193 nước thành viên và là tổ chức quốc tế lớn nhất. Năm 2007, VN được bầu là thành viên không thường trực của HĐBA LHQ nhiệm kỳ 2008-2009.

3. Mâu thuẫn Đông-Tây và sự khởi đầu ‘chiến tranh lạnh’.

* **Nguồn gốc của mâu thuẫn Đông - Tây:**

- Sự đối lập về mục tiêu và chiến lược giữa hai cường quốc Liên Xô – Mĩ sau chiến tranh (vừa là nguồn gốc, vừa là biểu hiện)

+ Hình thành hệ thống XHCN nối liền từ Đông Âu sang châu Á → Mĩ lo ngại sự bành trướng của CNXH.

+ Sau chiến tranh, Mĩ trở thành cường quốc về kinh tế, lại nắm độc quyền về bom nguyên tử → Mĩ muốn thực hiện tham vọng làm bá chủ thế giới, nhưng lại bị Liên Xô cản đường.

* **Biểu hiện mâu thuẫn Đông – Tây. (Những sự kiện dẫn tới Chiến tranh lạnh):**

Hành động của Mĩ và các nước TBCN	Đôi sách của Liên Xô và các nước XHCN
+ Ngày 12/3/1947, Mĩ đưa ra Học thuyết Toruman, mở đầu cho chính sách chống Liên Xô và các nước XHCN	+ Liên Xô đẩy mạnh việc giúp đỡ các nước Đông Âu, Trung Quốc,...khôi phục kinh tế và xây dựng chế độ mới – XHCN
+ Tháng 6/1947, Mĩ đưa ra Kế hoạch Mácsan, viện trợ các nước Tây Âu 17 tỉ USD để khôi phục kinh tế sau chiến tranh, nhằm lôi kéo họ về phía mình	+ Tháng 1/1949, Liên Xô và các nước XHCN thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) để thúc đẩy sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước
+ Năm 1949, Mĩ lôi kéo 11 nước thành lập khối quân sự NATO nhằm chống lại Liên Xô và các nước XHCN	+ Tháng 5/1955, Liên Xô và các nước XHCN thành lập khối chính trị - quân sự Vácsava để tăng cường sự phòng thủ và chống lại sự đe dọa của Mĩ, phương Tây
→ Sự ra đời của hai khối quân sự NATO và Vácsava đã xác lập rõ rệt cục diện hai phe, từ đó Chiến tranh lạnh bao trùm khắp thế giới.	

=> “Chiến tranh lạnh” là sự đối đầu giữa Mĩ và Liên Xô trong QHQT (do Mĩ phát động 12/3/1947), diễn ra trên tất cả các mặt, ngoại trừ xung đột quân sự trực tiếp, gây nên tình trạng căng thẳng giữa hai phe TBCN và XHCN.

4. Xu thế hoà hoãn Đông- Tây và “Chiến tranh lạnh” chấm dứt.

a. Nguyên nhân:

- Thứ nhất, trải qua hơn 40 năm với gánh nặng chạy đua vũ trang và “bao” về chi tiêu QS hầu khắp TG => 2 nước bị suy giảm thế mạnh về nhiều mặt so với các cường quốc khác (NB và các nước Tây Âu). Đặc biệt LX lúc này đang lâm vào khủng hoảng trầm trọng.

- Thứ hai, cuộc cách mạng KH & CN đang diễn ra, cuộc CT kinh tế buộc các nước phải chạy đua... Muốn vươn lên cạnh tranh với các nước khác, cả 2 nước cần phải thoát khỏi thế đối đầu và có cục diện ổn định.

- Thứ ba, các bên nhận thấy việc leo thang chiến tranh là rất nguy hiểm, nguy cơ CT hạt nhân sẽ hủy diệt cuộc sống con người.

b. Tiến trình chấm dứt CT lạnh:

- Từ đầu những năm 70 (thế kỉ XX), xu hướng hoà hoãn Đông – Tây đã xuất hiện với những cuộc gặp gỡ thương lượng Xô – Mĩ.

- Tháng 11-1972, trên cơ sở những thoả thuận Xô – Mĩ, Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức được kí kết (HĐ Bon).

- Năm 1972, Liên Xô và Mĩ kí Hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa (ABM) và Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (SALT-1).

- Tháng 8-1975, 33 nước châu Âu cùng Mĩ và Canada kí Định ước Henxinki, khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia và tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hoà bình, an ninh ở châu Âu.

- Từ năm 1985 trở đi, Mĩ và Liên Xô kí kết các văn kiện hợp tác về kinh tế và khoa học – kĩ thuật.

- Tháng 12-1989, tại đảo Manta (Địa Trung Hải) hai nhà lãnh đạo M.Goócbachốp (Liên Xô) và G.Busơ (Mĩ) đã chính thức tuyên bố **chấm dứt Chiến tranh lạnh**, tạo điều kiện giải quyết các xung đột, tranh chấp ở nhiều khu vực trên thế giới.

5. Những biến đổi của thế giới (xu thế phát triển của TG) sau “Chiến tranh lạnh » :

- **Hoàn cảnh:** Từ 1989-1991 hệ thống XHCN Đông Âu sụp đổ và Liên bang Xô Viết tan rã, khối SEV và khối quân sự Vácsava giải thể => CTL chấm dứt, TTTG hai cực sụp đổ.

- **Tình hình thế giới có những thay đổi lớn và phức tạp, phát triển theo các xu thế chính sau đây:**

+ Một là: trật tự thế giới hai cực đã tan rã, trật tự thế giới mới đang trong quá trình hình thành và ngày càng theo xu thế đa cực nhiều trung tâm với sự vươn lên của Mĩ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Nga và Trung Quốc...

+ Hai là: các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế, xây dựng sức mạnh thực sự của quốc gia.

+ Ba là: sự tan rã của Liên Xô tạo cho Mĩ có lợi thế tạm thời, Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới “đơn cực” để làm bá chủ thế giới. Nhưng trong so sánh lực lượng giữa các cường quốc, Mĩ không dễ dàng thực hiện được tham vọng đó.

+ Bốn là: sau Chiến tranh lạnh, tuy hoà bình thế giới được củng cố, nhưng xung đột, tranh chấp, nội chiến và đặc biệt nghiêm trọng là chủ nghĩa “khủng bố” lại xảy ra ở nhiều khu vực như bán đảo Bancăng, châu Phi, Đông Bắc Á, Trung Á và hiện nay là vấn đề biển Đông...

+ Năm là: Từ sau chiến tranh lạnh, thế giới đã và đang chứng kiến xu thế toàn cầu hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Đây vừa là thời cơ thuận lợi vừa là thách thức gay gắt đối với sự phát triển của nước ta hiện nay.

- **Liên hệ với Việt Nam:** Trong xu thế phát triển hiện nay, đặc biệt là xu thế lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm, Việt Nam đi lên từ xuất phát điểm thấp với trình độ phát triển kinh tế và KHKT lạc hậu... cần chủ động hội nhập tích cực trên nhiều mặt, tiếp thu KHCN, thu hút vốn đầu tư, khai thác nguồn tài nguyên hợp lý... nhằm rút ngắn khoảng cách so với các quốc gia trong khu vực và TG; củng cố an ninh quốc phòng; hợp tác đa phương, đặc biệt là các nước ASEAN, các nước lớn như Mĩ - Nhật - Ấn Độ... nhằm giải quyết các vấn đề như: tranh chấp biển Đông, bảo vệ môi trường, hạn chế bùng nổ dân số, đẩy lùi những dịch bệnh hiểm nghèo, chống vũ khí hủy diệt...

CHƯƠNG II: LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945-1991). **LIÊN BANG NGA (1991-2000).**

1. Những thành tựu chủ yếu trong xây dựng CNXH của Liên Xô từ 1945 - 1973

a. Hoàn cảnh:

- **Trong nước:** Liên Xô chịu tổn thất nặng nề nhất: khoảng 27 triệu người chết, 1.710 thành phố bị phá huỷ, 70 nghìn làng mạc, 32.000 xí nghiệp bị tàn phá.

- **Thế giới:** Các nước phương Tây do Mĩ cầm đầu phát động chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang, bao vây kinh tế... nhằm chuẩn bị CT tổng lực để tiêu diệt LX và các nước XHCN. Vì vậy Liên Xô phải chăm lo củng cố quốc phòng và an ninh; Liên Xô có trách nhiệm giúp đỡ các nước Đông Âu khôi phục kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội; giúp đỡ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

b. Thành tựu:

- Giai đoạn 1945-1950: Khôi phục kinh tế

+ **KT:** Hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế trong 4 năm 3 tháng. Năm 1950 sản lượng CN vượt trước chiến tranh 73%.

+ **KHKT:** Năm 1949 chế tạo thành công bom nguyên tử, phá thế độc quyền bom nguyên tử của Mĩ - Bước tiến mạnh mẽ về KHKT

- Giai đoạn 1950 - đầu thập niên 70: Xây dựng CNXH

+ **Công nghiệp:** Thứ 2 thế giới sau Mĩ, chiếm 20% sản lượng CN thế giới.

+ **Khoa học kĩ thuật :** Nhiều thành tựu xuất sắc trong chinh phục vũ trụ. 1957 phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên, 1961 phóng tàu vũ trụ đưa Ga-ga-rin bay vòng quanh trái đất - mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ.

+ **Văn hoá xã hội :** ¾ dân số tốt nghiệp trung học, đào tạo 30 triệu trí thức, đời sống nhân dân được nâng cao, xã hội lành mạnh và ổn định.

+ **Quân sự :** Là siêu cường, tạo thế cân bằng về quân sự với Mĩ, buộc Mĩ phải kí các hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (ABM, SALT1, SALT2).

+ **Đối nội :** Ổn định về chính trị, giữ vững sự đoàn kết trong lãnh đạo và các dân tộc trong Liên bang Xô Viết.

+ **Đối ngoại :** Hoà bình, chống chiến tranh và chạy đua vũ trang, ủng hộ phong trào cách mạng thế giới đặc biệt phong trào giải phóng dân tộc (giúp đỡ VN chống Mĩ và xây dựng CNXH).

C. Ý nghĩa :

- Thể hiện tính ưu việt của chế độ XHCN trên mọi lĩnh vực, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân, củng cố quốc phòng.

- Làm đảo lộn chiến lược của Mĩ và các đồng minh của Mĩ.

- Liên Xô trở thành nước XHCN hùng mạnh nhất, là thành trì của hoà bình thế giới, là chỗ dựa vững chắc của phong trào cách mạng TG và phong trào giải phóng dân tộc (Việt Nam)

2. Sự khủng hoảng của CNXH ở LX:

a. Nguyên nhân:

- 1973 : khủng hoảng dầu mỏ thế giới tác động mạnh mẽ tới tình hình chính trị, kinh tế toàn cầu.
- Các nước TBCN tiên hành các biện pháp khắc phục nhưng Đảng và Nhà nước Liên Xô chủ quan, chậm đưa ra các biện pháp thích ứng dẫn đến tình trạng trì trệ cho nền kinh tế, đời sống nhân dân giảm sút, xã hội mất ổn định, khủng hoảng lòng tin của nhân dân vào Đảng Cộng sản và Nhà nước.

b. Công cuộc cải tổ

Tháng 3-1985: Goóc-ba-chốp lên nắm quyền lãnh đạo, tiến hành công cuộc cải tổ nhằm xây dựng CNXH đúng với bản chất của nó, nhưng không thành công:

- + Kinh tế : Chuyển đột ngột từ kinh tế bao cấp sang kinh tế thị trường nhưng thiếu sự điều tiết của nhà nước.
- + Chính trị : Thực hiện chế độ Tổng thống tập trung quyền lực, thực hiện đa nguyên, đa đảng, làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô

c. Hậu quả:

- Kinh tế, chính trị, xã hội khủng hoảng rối loạn, nhân dân bất bình.: mâu thuẫn, xung đột sắc tộc gay gắt; các thế lực thù địch lợi dụng, kích động nhân dân chống Đảng và Nhà nước; các thế lực bên ngoài chống phá.

- Tháng 8/1991 : Cuộc đảo chính lật đổ Goóc-ba-chốp không thành công, Goóc-ba-chốp giải tán và đình chỉ hoạt động của ĐCS Liên Xô. Nhân cơ hội đó, 11 nước Cộng hoà tuyên bố tách khỏi Liên Xô, thành lập “ Cộng đồng các quốc gia độc lập – SNG”.

- Ngày 25-12-1991, lá cờ búa liềm trên nóc điện Krem-li bị hạ xuống, Liên Xô sụp đổ sau 74 năm tồn tại.

3. Nguyên nhân sụp đổ của chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu:

- Sâu xa: Đường lối XD CNXH của Liên Xô chủ quan, duy ý chí, thiếu dân chủ và công bằng.
- Chậm thích ứng với tình hình thế giới, các nước Đông Âu rập khuôn mô hình Liên Xô, dựa hẳn vào Liên Xô nên thiếu sáng tạo, trì trệ, KH về KT - XH.
- Khi tiến hành cải tổ, phạm sai lầm trên nhiều mặt làm cho khủng hoảng càng thêm nặng nề.
- Khách quan: Sự chống phá của các thế lực phản động trong và ngoài nước.

4. Liên Bang Nga từ 1991-2000: Là quốc gia kế tục LX về địa vị pháp lý quốc tế tại HĐBA LHQ và các cơ quan ngoại giao ở nước ngoài.

- Về kinh tế:

- + Từ 1991 đến 1995: kinh tế rối loạn, tăng trưởng kinh tế luôn ở số âm (1990 -3,6%; 1995 -4,1%)
- + Từ năm 1996, nền kinh tế Nga dần phục hồi (1997 đạt tăng trưởng KT 0,5%, năm 2000 là 9%).

- Về chính trị:

- + Hiến pháp 1993, quy định Liên bang Nga theo chế độ Tổng thống Liên bang.
- + Từ năm 1992-1999, thời TT Enxin: không ổn định về chính trị, tranh chấp giữa các đảng phái, xung đột sắc tộc (Trecxia...).
- + Từ năm 2000, V.Putin làm Tổng thống , nhà nước pháp quyền được củng cố, tình hình xã hội ổn định; nhưng vẫn đứng trước thử thách lớn: xu hướng li khai và nạn khủng bố...

- Về đối ngoại:

- + Trong những năm 1992 – 1993, nước Nga theo đuổi chính sách “định hướng Đại Tây Dương” – ngả về phương Tây, hi vọng nhận sự ủng hộ về chính trị và viện trợ về kinh tế.
- + Từ năm 1994, nước Nga chuyển sang chính sách đối ngoại “định hướng Âu-Á”, trong khi tranh thủ phương Tây, vẫn khôi phục và phát triển mối quan hệ với châu Á (một số nước trong SNG, Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ASEAN).
- + Từ năm 2000, chính quyền của Tổng thống V.Putin đã đưa Liên bang Nga dần thoát khỏi khó khăn và khủng hoảng, kinh tế hồi phục và phát triển; chính trị, xã hội ổn định và địa vị quốc tế được nâng cao để trở lại vị thế một cường quốc Âu-Á. Nga vẫn là ủy viên thường trực HĐBA LHQ, có vai trò quan trọng trong việc giải quyết xung đột, chiến tranh ở Trung Đông, Đông Âu, Mĩ la tinh, những vấn đề mang tính toàn cầu...

CHƯƠNG III: CÁC NƯỚC Á – PHI – MĨLATINH
SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NĂM 2000

I. Các nước Đông Bắc Á**1. Những nét chung**

- Là khu vực rộng lớn, đông dân (S khoảng 10tr km², DS=1,6 tỉ năm 2000). Trước chiến tranh thế giới II, hầu hết khu vực này là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.

- Từ sau chiến tranh thế giới II, ngày càng biến đổi sâu sắc: (chính trị và kinh tế)

- Ở Trung Quốc cách mạng thành công, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời (1-10-1949). Từ những năm 80 của thế kỉ XX, nền kinh tế Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới. Đến cuối thế kỉ XX, Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn thứ ba trên thế giới. (Từ 2015 – 2/TG sau Mĩ). TQ thu hồi chủ quyền đối với Hồng Kông và Ma Cao (1997&1999)
- Bán đảo Triều Tiên bị chia cắt, hình thành hai quốc gia (1948). Trong những năm 50 và 60 (thế kỉ XX), hai nhà nước ở trong tình trạng căng thẳng, đối đầu. Từ những năm 70, đặc biệt từ năm 1990 hai bên chuyển dần sang hoà dịu, đối thoại. Hiện nay căng thẳng do vấn đề vũ khí hạt nhân đang dần được giải quyết thông qua cuộc gặp gỡ của hai nhà lãnh đạo hai nước(27/4/2018)...
- Nhật Bản từ chỗ suy kiệt do chiến tranh, từ năm 1952 đến năm 1973 phát triển thành một nước có nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới và là 1 trong 3 trung tâm KT – TC của TG.
- Từ những nước nghèo nàn, lạc hậu, hoặc bị chiến tranh tàn phá, khu vực này có sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế. Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông là những con rồng KT...

=> TK XXI sẽ là TK của Châu Á, trong đó nổi bật nhất là sự trỗi dậy của khu vực ĐBA.

2. Các giai đoạn phát triển của lịch sử Trung Quốc**a. Sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (1/10/1949)**

- Sau chiến tranh TG thứ II, bùng nổ nội chiến Quốc-Cộng 1946-1949...

- Cuối 1949, kết thúc nội chiến với thắng lợi thuộc về Đảng Cộng sản, giải phóng toàn bộ lục địa Trung Quốc. Ngày 1-10-1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời do MTĐ làm chủ tịch.

- Ý nghĩa:

+ Chấm dứt 100 năm nô dịch của đế quốc và tàn tích phong kiến.

+ Đưa đất nước Trung Quốc vào kỉ nguyên độc lập xây dựng CNXH.

+ Làm thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho Cách mạng thế giới và cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới...

b. Thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949-1959)**c. Thời kỳ 20 năm bất ổn định (1959 -1978)****d. Công cuộc cải cách mở cửa (1978-2000)**

- **Đường lối:** Đặng Tiểu Bình đề ra từ hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc- ĐH XI (tháng 12-1978), ĐH XIII (1987) hoàn thiện đường lối cải cách: Lấy phát triển kinh tế làm trung tâm; kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản(); tiến hành cải cách mở cửa, chuyển sang nền kinh tế thị trường XHCN nhằm xây dựng CNXH mang đặc sắc TQ, biến TQ thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

- Thành tựu cơ bản:

+ KT-XH: Đất nước ổn định, GDP tăng TB năm là trên 8% (1/ TG). Năm 2000, GDP đạt 1080 tỉ USD...

+ KH-CN, VH-GD: Phát triển mạnh mẽ, đặc biệt ngày 15-10-2003 phóng thành công tàu vũ trụ “Thần Châu 5” đưa Dương Lợi Vĩ bay vào vũ trụ (quốc gia thứ 3/TG có tàu cùng con người bay vào vũ trụ)

+ Đối ngoại: bình thường hóa quan hệ với LX, Mông Cổ, Lào, Ấnônêxia, VN (1991), quan hệ với Đài Loan được cải thiện, mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác với các nước trên TG... Bước vào thập kỉ 90, TQ thực hiện nhiều mục tiêu, nhằm nhanh chóng trở thành một cường quốc, một cực quan trọng trên TG theo xu hướng đa cực hiện nay. Địa vị quốc tế không ngừng được nâng cao. Trung Quốc thu hồi chủ quyền đối với Hồng Kông (7-1997) và Ma Cao (12-1999). Hiện nay là nền kinh tế thứ 2 /TG sau Mĩ.

II. Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ.**1. Khái quát cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Đông Nam Á từ sau 1945**

Quốc gia	Thời gian	Sự kiện
		- ĐNA là khu vực rộng 4,5 triệu km ² , dân số 528 triệu (năm 2000), hiện nay gồm 11 nước - Trước CTTG 2, hầu hết các nước trong khu vực (trừ TL) đều là thuộc địa của các ĐQ Âu-Mĩ. - CTTG 2 bùng nổ, Nhật chiếm cả vùng ĐNA, thiết lập trật tự phát xít ở đây. - Từ cuộc đấu tranh chống thực dân Âu-Mĩ, nhân dân ĐNA chuyển sang cuộc đấu tranh chống quân phiệt Nhật Bản, giải phóng đất nước. Tận dụng thời cơ Nhật đầu hàng Đồng minh (8.1945), nhiều quốc gia đã đứng lên giành độc lập hoặc giải phóng phần lớn lãnh thổ:
Indônêxia	17.08.1945	Tuyên bố độc lập, thành lập nước Cộng hòa Indônêxia
Việt Nam	02.09.1945	Tuyên bố độc lập, thành lập nước VNDCCH
Lào	12.10.1945 02.12.1975	- Tuyên bố độc lập, Chính phủ Lào ra mắt quốc dân - Nước CHDCND Lào ra đời
Campuchia	09.11.1953 21.07.1954	Pháp trao trả độc lập nhưng vẫn chiếm đóng quân đội Pháp công nhận độc lập hoàn toàn cho CPC
		- Giữa những năm 50 (TK XX), nhân dân 3 nước Đông Dương đã lần lượt đánh đuổi thực dân Pháp, sau đó phải tiếp tục chiến đấu chống CNTD mới của Mĩ, đến 1975 mới giành thắng lợi hoàn toàn.
Philippin	04.07.1946	Mĩ công nhận độc lập. Nước CH Philippin ra đời
Xingapo	03.06.1959 09.08.1965	- Anh trao trả quyền tự trị - Tách khỏi Malaixia, thành nước CH Xingapo
Malaixia	31.08.1957	Tuyên bố độc lập
Brunây	01.01.1984	Tuyên bố là quốc gia độc lập trong khối Liên hiệp Anh
Đông Timo	20.05.2002	Tách khỏi Indônêxia, thành quốc gia độc lập

2. Các mốc chính trong cách mạng Lào (1945-2000)

Thời gian	Sự kiện
23.08.1945 <u>12.10.1945</u>	Nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền Chính phủ Lào ra mắt quốc dân, tuyên bố độc lập
1946-1954 03.1946 1953-1954 21.07.1954	Kháng chiến chống Pháp: - Nhân dân Lào kháng chiến chống Pháp xâm lược trở lại dưới sự lãnh đạo của ĐCS Đông Dương. Thành lập các chiến khu Tây Lào, Thượng Lào, Đông Bắc Lào; quân giải phóng Lào và Chính phủ kháng chiến Lào ra đời - Quân dân Lào phối hợp cùng quân tình nguyện Việt Nam mở các chiến dịch ở Trung Lào, Hạ Lào, Thượng Lào, giành thắng lợi to lớn - Hiệp định Giơnevơ được kí kết, công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Lào; thừa nhận địa vị hợp pháp của lực lượng kháng chiến Lào ở vùng giải phóng Sầm Nưa và Phongxali
1954-1975 Nh năm 60 02.1973 05-12.1975 02.12.1975	Kháng chiến chống Mĩ: - Mĩ hắt cẳng Pháp, âm mưu biến Lào thành thuộc địa kiểu mới - Dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Lào, cuộc k/c chống Mĩ diễn ra trên mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, đánh bại các cuộc tiến công quân sự của Mĩ và tay sai. - Giải phóng 2/3 lãnh thổ, đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, “Chiến tranh đặc biệt tăng cường” của Mĩ. - Hiệp định Viêng Chăn về lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào được kí kết. - Đảng Nhân dân Cách mạng lãnh đạo nhân dân giành chính quyền trong cả nước - Nước CHDCND Lào chính thức thành lập
1975-nay	Lào bước vào thời kì xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội

3. Các mốc chính trong cách mạng Campuchia (1945-2000)

Thời gian	Sự kiện
1945-1954 10.1945 09.11.1953 07.1954	Chống Pháp, đòi độc lập dân tộc - Pháp xâm lược trở lại. Đảng Nhân dân Cách mạng CPC ra đời 1951 lãnh đạo nhân dân chống Pháp, lực lượng kháng chiến ngày càng trưởng thành. - Pháp kí hiệp ước trao trả độc lập cho CPC. - Hiệp định Giơnevơ được kí kết, công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của 3 nước Đông Dương.
1954-1970	Chính phủ Xi-hanuc thực hiện đường lối hòa bình, trung lập

1970-1975	Kháng chiến chống Mĩ
18.03.1970	Tay sai Mĩ lật đổ chính quyền Xi-han-uc.
17.04.1975	Phnôm Pênh được giải phóng, kết thúc thắng lợi KCCM của ND CPC.
1975-1979	ND CPC chống tập đoàn Pôn Pốt Khome Đờ, chống họa diệt chủng dưới sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam.
07.01.1979	- Phnôm Pênh được giải phóng. Nước CHND CPC thành lập.
1979-1991	Nội chiến giữa Đảng Nhân dân Cách mạng với các phe phái đối lập.
1991	- Hiệp định hòa bình về CPC được kí kết tại Pari (10.1991).
09.1993	- Quốc hội thông qua Hiến pháp, thành lập Vương quốc CPC.

4. Quá trình xây dựng và phát triển của nhóm 5 nước sáng lập Asean

	Chiến lược KT hướng nội	Chiến lược KT hướng ngoại
Thời gian	Từ khi giành độc lập đến thập niên 60-70 của thế kỉ XX	Từ thập niên 60-70 của thế kỉ XX trở đi
Mục tiêu	Nhanh chóng xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ	Khắc phục những hạn chế của chiến lược hướng nội, làm cho kinh tế phát triển, giải quyết thất nghiệp, mở rộng thị trường.
Nội dung	Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu, lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để phát triển sản xuất.	Tiến hành mở cửa nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư, kĩ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hóa để xuất khẩu, phát triển ngoại thương
Thành tựu	Sản xuất đã đáp ứng nhu cầu cơ bản của nhân dân, góp phần giải quyết nạn thất nghiệp, phát triển một số ngành chế biến, chế tạo...	Kinh tế-xã hội các nước có sự biến đổi to lớn: tỉ trọng CN & DV cao hơn nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng cao, vấn đề công bằng xã hội được giải quyết một bước. Đặc biệt, Xingapo trở thành “con rồng” nổi trội nhất trong 4 con rồng kinh tế châu Á
Hạn chế	- Thiếu vốn, thiếu nguyên liệu, công nghệ. - Chi phí cao dẫn đến làm ăn thua lỗ; tệ tham nhũng, quan liêu phát triển - Đời sống người lao động còn khó khăn, chưa giải quyết được quan hệ giữa tăng trưởng với công bằng xã hội.	- Phụ thuộc vào vốn, thị trường nước ngoài quá lớn; đầu tư bất hợp lí, trình độ quản lí không theo kịp sự phát triển của nền kinh tế và sự yếu kém của hệ thống tài chính, ngân hàng, tình trạng tham nhũng... Hậu quả là dẫn tới cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ năm 1997 và các cuộc khủng hoảng theo chu kì.

5. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN

a. Sự thành lập:

- Sau khi giành độc lập, nhiều nước ĐNA có nhu cầu hợp tác phát triển & hạn chế ảnh hưởng của các nước lớn; xu thế hợp tác KV& TG; sự thành công của EEC đã cổ vũ các nước Đông Nam Á liên kết với nhau.

- Ngày 8-8-1967 tại Băng Cốc TL, 5 nước Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lay-xi-a, Xin-ga-po và phi-líp-pin đã nhất trí thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) nhằm hợp tác và cùng phát triển.

b. Quá trình phát triển

- Giai đoạn 1 (1967-1975): còn non yếu, chưa có vị trí trong nền kinh tế thế giới.

- Giai đoạn 2 (1976 đến nay): Sự khởi sắc của Asean đánh dấu bởi Hiệp ước Bali (2.1976) xây dựng nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước. Từ đây, nhóm nước sáng lập Asean bước vào thời kì tăng trưởng kinh tế, đồng thời quan hệ giữa các nước Đông Dương và các nước Asean được cải thiện, bắt đầu quá trình đối thoại.

- Sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết, các nước còn lại lần lượt gia nhập : Brunây 1984, Việt Nam 1995, Lào 1997, Mi-a-ma 1997, Cam-pu-chia 1999.

c. Mục tiêu & nguyên tắc (Hiệp ước Bali (1976) xác định):

- **Mục tiêu:** xây dựng mối quan hệ hoà bình, hữu nghị, hợp tác giữa các nước trong khu vực, tạo nên cộng đồng Đông Nam Á hùng mạnh.

- **Nguyên tắc:**

- Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.
 - Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
 - Giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình.
 - Hợp tác, giúp đỡ nhau cùng phát triển.
- Bên cạnh mục tiêu kinh tế, tổ chức này vẫn coi trọng hợp tác chính trị, an ninh, xây dựng DNA thành khu vực hòa bình, ổn định.
- + 1992, Asean quyết định biến DNA thành khu vực mậu dịch tự do (AFTA).
- + 1993, lập diễn đàn khu vực (ARF) với sự tham gia của 23 nước trong và ngoài khu vực.
- + Chủ động đề xuất diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM), tích cực tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)
- + 11.2007, HN cấp cao Asean 13 đã kí kết bản Hiến chương Asean nhằm xây dựng một cộng đồng Asean có vị thế cao hơn và hiệu quả hơn.
- + 31.12.2015 thành lập Cộng đồng Asean (AEC)...
- => Đây là khu vực kinh tế năng động, có tốc độ tăng trưởng nhanh, hấp dẫn các nguồn đầu tư lớn từ bên ngoài, triển vọng là tốt đẹp.

d. Thời cơ thách thức khi Việt Nam gia nhập ASEAN:

- **Thời cơ:** Tạo điều kiện cho Việt Nam hòa nhập vào cộng đồng khu vực và thị trường các nước Đông Nam Á, thu hút được vốn đầu tư, mở ra cơ hội giao lưu, học tập và tiếp thu trình độ KHKT, công nghệ, văn hóa...

- **Thách thức:** Nếu không tận dụng cơ hội để phát triển, nền kinh tế nước ta sẽ có nguy cơ tụt hậu, cạnh tranh quyết liệt, phụ thuộc, mất bản sắc văn hóa, độc lập chủ quyền...

6. Ấn Độ

a. Phong trào đấu tranh giành độc lập (1945 – 1950):

- Sau CTTG II PTGPDT phát triển mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại.

- Thực dân Anh nhận thấy không thể thống trị theo hình thức chủ nghĩa thực dân như cũ được nữa, phải nhượng bộ. Ngày 15/8/1947, Ấn Độ tách thành hai quốc gia dựa trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ của những người theo Ấn Độ giáo và Pakixtan của những người theo Hồi giáo. Hai nước này được hưởng quy chế tự trị và được thành lập chính phủ dân tộc riêng của mình. Nêru trở thành vị thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ.

- Không thoả mãn với quy chế tự trị, Đảng Quốc đại tiếp tục lãnh đạo nhân dân đấu tranh, buộc thực dân Anh phải công nhận độc lập hoàn toàn của Ấn Độ. Ngày 26/1/1950, nước cộng hòa Ấn Độ được thành lập đánh dấu thắng lợi to lớn của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại. Sự kiện này có ảnh hưởng quan trọng đến phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

b. Những thành tựu chính trong công cuộc xây dựng đất nước (1950 - 2000)

- **Nông nghiệp:** Dựa vào thành tựu của cuộc “cách mạng xanh”, từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, Ấn Độ đã tự túc được lương thực và từ năm 1995, trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ ba thế giới.

- **Công nghiệp:** chế tạo được máy móc, thiết bị ngành dệt, hoá chất, máy bay, tàu thủy, đầu máy xe lửa... Nhiều nhà máy điện được xây dựng. Vào những năm 80 (thế kỉ XX), Ấn Độ đứng thứ 10 trong những nước công nghiệp lớn nhất thế giới.

- **Về khoa học – kĩ thuật:** đầu tư nhiều vào lĩnh vực công nghệ cao, trước hết là công nghệ thông tin và viễn thông, ngày càng cố gắng vươn lên hàng các cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ (phóng vệ tinh nhân tạo bằng tên lửa của mình).

- **Về đối ngoại:** thi hành chính sách hoà bình, trung lập tích cực, luôn ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Ấn Độ là một trong những nước sáng lập “Phong trào không liên kết”. Vị thế của Ấn Độ ngày càng nâng cao trên trường quốc tế. Ấn Độ chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 7/1/1972.

III. Các nước Châu Phi và Mĩ La-tinh.

1. Những nét chính về cuộc đấu tranh giành độc lập của châu Phi.

Sau CTTG II, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ Châu Phi được gọi là ‘*lục địa mới trời dấy*’

a. Nguyên nhân :

- CNTD kiểu cũ suy yếu sau CTTG II.
- Phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới phát triển mạnh mẽ tác động.
- Sự bóc lột tàn bạo của chế độ thực dân nhiều thế kỉ gây lòng căm thù và ý thức dân tộc.

- GCTS dân tộc phát triển mạnh.

b. Diễn biến chính :

- Mở đầu là cuộc binh biến của binh lính và sĩ quan Ai Cập, lập nên nước v cộng hòa Ai Cập (18.6.1953).

- 1952, Libi giành độc lập. 1956: Tuynidi, Marôc, Xuđăng. 1957: Gana. 1958: Ghinê. Sau 8 năm đấu tranh vũ trang, nhân dân Angiêri giành thắng lợi trước thực dân Pháp.

- 1960 trở thành “năm châu Phi” khi 17 quốc gia giành độc lập.

- 1975, CNTD cũ ở châu Phi cùng hệ thống thuộc địa của nó tan rã về cơ bản với thắng lợi của nhân dân Ănggôla và Môzambic.

- Sau 1975, nhân dân các thuộc địa còn lại đã hoàn thành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thành lập CH Dimbabuê (1980), CH Namibia (1990). Tại Nam Phi, bản Hiến pháp 11.1993 đã chính thức xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc Apacthai. Sau cuộc bầu cử dân chủ (4.1994), Nenxon Mandêla trở thành Tổng thống da đen đầu tiên của CH Nam Phi.

- Sau khi giành được độc lập, các nước châu Phi bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội và đã thu được những thành tựu bước đầu do Liên minh châu Phi triển khai (AU - 2002), song phải đối mặt với nhiều thách thức khó vượt qua: lạc hậu và nghèo đói, nợ nước ngoài, sa mạc hoá, dịch bệnh, xung đột sắc tộc, nội chiến, lệ thuộc bên ngoài ...

2. Những nét chính về cuộc đấu tranh giành độc lập ở châu Mĩ la-tinh

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, về hình thức nhiều nước ở Mĩ Latinh là những quốc gia độc lập, nhưng thực tế lại bị lệ thuộc vào Mĩ, là “sân sau” của nước Mĩ.

- Sau CTTG 2, cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ phát triển, biến Mĩ Latinh trở thành “Lục địa bùng cháy”. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cuba dưới sự lãnh đạo của Phiden Catxtorô

- 3.1952, chế độ độc tài thân Mĩ Batixta được thiết lập, xóa bỏ Hiến pháp tiến bộ, đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Cuba. Cuộc đấu tranh chống chế độ Batixta mở đầu bằng cuộc tấn công trại lính Môncađa của 135 thanh niên yêu nước do Phiden Caxtorô chỉ huy (26.7.1953).

1.1.1959, chế độ độc tài Batixta sụp đổ, nước CH Cuba ra đời

- Trong thập niên 60-70 của TK XX, phong trào đấu tranh chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ giành độc lập ở khu vực ngày càng phát triển cả giành nhiều thắng lợi. Tiêu biểu là sự kiện 13 quốc gia vùng Caribê thành lập (1983); Mĩ phải từ bỏ quyền chiếm và trả lại kênh đào cho Panama (1999).

- Sau khi khôi phục độc lập, giành được chủ quyền, các nước Mĩ Latinh bước vào thời kì xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, đạt được thành tựu đáng khích lệ: Một số nước trở thành “Nước công nghiệp mới”-NIC như Braxin, Mehicô, Achentina. Song các nước Mĩ La-tinh vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức lớn như lạm phát cao, bùng nổ dân số, nợ nước ngoài, tham nhũng...

3. Những điểm khác biệt của phong trào giải phóng dân tộc ở Châu Phi và Mĩlatinh:

	Châu Phi	Mĩlatinh
Mục tiêu:	Đấu tranh giải phóng dân tộc, chống CNTD kiểu cũ, thông qua tổ chức thống nhất Châu Phi (thành lập 1963).	Chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ, giành ĐL & thoát khỏi sự lệ thuộc vào Mĩ.
Lãnh đạo	Hầu hết là chính đảng hoặc tổ chức chính trị của giai cấp tư sản dân tộc. Giai cấp vô sản còn chưa trưởng thành, hoặc chưa có chính đảng độc lập hoặc chưa nắm được quyền lãnh đạo CM.	Hầu hết là chính đảng hoặc tổ chức chính trị của giai cấp vô sản.
Hình thức	Chủ yếu là thông qua đấu tranh chính trị hợp pháp để được công nhận độc lập	Chủ yếu là đấu tranh vũ trang, tiêu biểu là CM Cuba.
Kết quả:	Giành được độc lập ở những mức độ khác nhau và sau khi giành được độc lập, sự phát triển KT – XH rất không đồng đều.	Nhiều nước lật đổ chính quyền độc tài, thành lập chính phủ dân chủ. CM Cuba giành thắng lợi (1/1/1959), Cu ba là lá cờ đầu...

CHƯƠNG IV: MỸ – TÂY ÂU – NHẬT BẢN
SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NĂM 2000

I. Nước Mi**1. Sự phát triển của kinh tế, khoa học Mỹ từ 1945 đến 2000****a. Giai đoạn 1945-1973 :**

- Kinh tế: Phát triển mạnh mẽ sau CTTG II – “sự phát triển nhảy vọt của Mỹ”, trở thành trung tâm kinh tế-tài chính duy nhất của thế giới.

*** Thành tựu chính**

+ Công nghiệp: 1948 chiếm 56,4% sản lượng CN thế giới.

+ Nông nghiệp: 1949 gấp 2 lần sản lượng của 5 nước Anh, Pháp, Đức, I-ta-li-a, Nhật cộng lại.

+ Tài chính: 1949 50% tàu biển, ¾ dự trữ vàng TG...

=> Trong khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mỹ trở thành trung tâm kinh tế – tài chính duy nhất trên thế giới, chiếm 40% SP KT TG...

*** Nguyên nhân :**

+ Lãnh thổ rộng lớn giàu TN, nhân lực dồi dào, trình độ kĩ thuật cao, năng động và sáng tạo.

+ Tham gia CT muộn, thu lợi từ buôn bán vũ khí (114 tỉ USD).

+ Khởi đầu và áp dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học-công nghệ để nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm.

+ Sức mạnh của các tập đoàn tài chính, công nghiệp, chế tạo vũ khí... có sức cạnh tranh lớn và hiệu quả.

+ Các chính sách điều tiết của chính phủ thúc đẩy nền KT phát triển.

- Khoa học – công nghệ: đạt những thành tựu kì diệu trên tất cả mọi lĩnh vực, là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – công nghệ lần 2, đi đầu trong việc sáng chế các công cụ sản xuất mới, năng lượng mới, vật liệu mới, “cách mạng xanh” trong nông nghiệp, CM trong TTLL, chinh phục vũ trụ (đưa người lên mặt trăng 1969...), SX vũ khí...

b. Giai đoạn 1973-1991**- Kinh tế:**

+ 1973-1982: do tác động của khủng hoảng năng lượng thế giới 1973 nên lâm vào khủng hoảng và suy thoái.

+ Từ 1982 kinh tế phục hồi, vẫn giữ vị trí số 1 TG nhưng bị Tây Âu và Nhật cạnh tranh quyết liệt.

- Khoa học - công nghệ: giữ vị trí số 1 TG

c. Giai đoạn 1991-2000

- Kinh tế: Từ 1993 đến 2001 (nhiệm kì của B.Clinton), kinh tế Mỹ có sự phục hồi và phát triển trở lại. Mỹ vẫn là nước có nền kinh tế hàng đầu thế giới. GDP năm 2000 là 9.765 tỉ USD, thu nhập bình quân đầu người là 34.600 USD. Mỹ tạo ra được 25 % giá trị tổng sản phẩm trên toàn thế giới và có vai trò chi phối hầu hết các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế như WTO, WB, IMF, đồng đôla chiếm 60% giao dịch toàn cầu...

- Khoa học - công nghệ: dẫn đầu TG, chiếm 1/3 số lượng bản quyền phát minh của TG...(286/755 giải Nôben -2003)

2. Chính sách đối ngoại của Mỹ từ 1945-2000*** Thời kì Chiến tranh lạnh (1945 – 1991)**

- Triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng bá chủ thế giới.

- Mục tiêu chiến lược toàn cầu:

+ Ngăn chặn, đẩy lùi, tiến tới tiêu diệt hoàn toàn CNXH trên TG.

+ Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào CM thế giới.

+ Khống chế, chi phối các nước TB đồng minh phụ thuộc vào Mỹ.

- Chính sách cơ bản: dựa vào sức mạnh KT và QS (chính sách thực lực): Khởi xướng cuộc “chiến tranh lạnh” chống Liên Xô và hệ thống XHCN, tiến hành cuộc chạy đua vũ trang chuẩn bị chiến tranh tổng lực. Từ 1945 gây ra hàng chục cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo vào các nước và các khu vực trong đó lớn nhất là chiến tranh xâm lược Việt Nam 1954-1975.

- Từ giữa những năm 80 (thế kỉ XX), trong xu thế đối thoại và hoà hoãn, Mỹ và Liên Xô chính thức tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (12/1989).

*** Thời kì sau Chiến tranh lạnh (1991 - 2000)**

- Sau khi tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (1989) và trật tự thế giới hai cực Ianta tan rã (1991), TT Binclinton đề ra chiến lược “Cam kết và mở rộng” với ba mục tiêu:

- Bảo đảm an ninh của Mỹ với lực lượng quân sự mạnh.
 - Khôi phục sức mạnh của nền kinh tế Mỹ.
 - Đề cao dân chủ và nhân quyền để can thiệp vào công việc nội bộ các nước khác.
- Mục tiêu bao trùm là Mỹ muốn thiết lập trật tự thế giới “đơn cực”, trong đó Mỹ là siêu cường duy nhất, đóng vai trò lãnh đạo thế giới. Nhưng trong tương quan lực lượng giữa các cường quốc, Mỹ không dễ gì thực hiện được tham vọng đó.
- Vụ khủng bố 11/9/2001 cho thấy, chủ nghĩa khủng bố là yếu tố khiến Mỹ phải thay đổi chính sách đối ngoại khi bước vào thế kỉ XXI.(liên hệ)
- Năm 1995, TT Binclinton xóa bỏ cấm vận & bình thường hóa QH với VN; nay là đối tác chiến lược với tuyên bố của TT Obama tại Hà Nội 2016.

II. Tây Âu

* Giai đoạn 1945-1950:

- Tây Âu nhận viện trợ Mỹ qua “Kế hoạch Mác-san”, nền kinh tế phục hồi và lệ thuộc Mỹ.
- Ưu tiên hàng đầu là củng cố chính quyền của giai cấp tư sản, ổn định tình hình chính trị – xã hội, hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi nền kinh tế, liên minh chặt chẽ với Mỹ đồng thời tìm cách trở lại thuộc địa của mình.
- + Tây Âu gia nhập khối Quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) do Mỹ đứng đầu.
- + Pháp xâm lược trở lại Đông Dương, Anh trở lại Miến Điện và Mã lai; Hà Lan trở lại Indônêxia.

* Giai đoạn 1950-1973:

- **kinh tế:** phát triển nhanh chóng. *Đức trở thành cường quốc công nghiệp thứ ba thế giới, Anh thứ tư và Pháp thứ năm.* Đến đầu thập niên 70, trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới với trình độ KH-KT cao. Quá trình liên kết khu vực ở Tây Âu diễn ra mạnh mẽ với hình thành Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) năm 1957 và Cộng đồng châu Âu (EC) năm 1967.
- **Nguyên nhân:**
 - + Sự nỗ lực của nhân dân lao động.
 - + Áp dụng thành công những thành tựu KH-KT để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.
 - + Vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước có hiệu quả.
 - + Tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài như: viện trợ Mỹ; nguồn nguyên liệu rẻ của các nước thế giới thứ ba, hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ EC...
- **Đối ngoại:** Một mặt liên minh chặt chẽ với Mỹ (Anh, Đức, Ý), mặt khác cố gắng đa phương hóa quan hệ đối ngoại (Pháp, Thụy Điển, Phần Lan): Chính phủ Anh ủng hộ cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, ủng hộ Israel chống Ả-rập, CHLB Đức gia nhập NATO (5/1955)...Pháp phản đối trang bị vũ khí hạt nhân cho CHLB Đức, chú ý phát triển quan hệ với Liên Xô và các nước XHCN khác, rút khỏi Bộ chỉ huy NATO và buộc Mỹ rút các căn cứ quân sự... ra khỏi đất Pháp. Pháp, Thụy Điển, Phần Lan đều phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. 1950 – 1973: chủ nghĩa thực dân cũ của Anh, Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha ... cũng sụp đổ trên phạm vi toàn thế giới.

* Giai đoạn 1973-1991:

- **Kinh tế:** khủng hoảng, suy thoái và không ổn định (tăng trưởng kinh tế giảm, lạm phát, thất nghiệp tăng). Gặp sự cạnh tranh quyết liệt từ Mỹ, Nhật, các nước công nghiệp mới (NIC). Quá trình nhất thể hóa Tây Âu gặp nhiều khó khăn.
- **Đối ngoại:** 11/1972: ký Hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa hai nước Đức làm quan hệ hai nước hòa dịu; Tháng 8/1975, các nước Tây Âu cùng Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu và hai nước Mỹ, Canada kí định ước Henxinki về an ninh và hợp tác Châu Âu. Tình hình căng thẳng ở Châu Âu dịu đi rõ rệt với những sự kiện to lớn mang tính đảo lộn: bức tường Béclin bị phá bỏ (tháng 11/1989), hai siêu cường Xô – Mỹ tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (tháng 12/1989), nước Đức tái thống nhất (tháng 10/1990).

* Giai đoạn 1991-2000:

- **Kinh tế:** Từ 1994, phục hồi và phát triển trở lại, Tây Âu vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế-tài chính lớn nhất thế giới (GNP chiếm 1/3 tổng sản phẩm công nghiệp thế giới tư bản).
- **Đối ngoại:**
 - + Trong bối cảnh chiến tranh lạnh kết thúc, 1993 EU thành lập – đánh dấu quá trình liên kết của các thành viên trở nên chặt chẽ hơn.
 - + Nếu như Anh vẫn duy trì liên minh chặt chẽ với Mỹ thì Pháp và Đức đã trở thành những đối trọng đáng chú ý với Mỹ trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng.

+ Mở rộng quan hệ với các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mỹ La-tinh, các nước thuộc Đông Âu và SNG.

3. Liên minh Châu Âu – EU

- **Hoàn cảnh thành lập:** Từ thập niên 50 của thế kỉ XX, xu thế liên kết khu vực trở thành một trong những xu thế của thời đại. Sau khi nền kinh tế Tây Âu được khôi phục, các nước này đã chủ trương liên kết kinh tế nhằm mục đích thoát khỏi sự lệ thuộc vào Mỹ để vươn lên mạnh mẽ.

- **Quá trình ra đời và phát triển:**

+ Ngày 18-5-1951, 6 nước Anh, Pháp CHLB Đức, Bỉ, Hà Lan, Luc-xăm-bua thành lập “Cộng đồng than-thép châu Âu” (ECSC).

+ Ngày 25-3-1957 các nước trên kí hiệp ước Rôma thành lập “Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu” (EURATOM) và “Cộng đồng kinh tế châu Âu” (EEC).

+ Ngày 1-7-1967 ba tổ chức trên hợp thành “Cộng đồng châu Âu” (EC).

+ Từ 1973 - 1986 kết nạp thêm 6 nước là Đan Mạch, Ai Len, Tây Ban Nha, Hi Lạp, Bồ Đào Nha

+ Tháng 6-1979 thành lập Nghị viện châu Âu.

+ Ngày 1-1- 1993, đổi thành “Liên minh Châu Âu” (EU), đến 1997 đã có 15 nước thành viên, 2004 có 25 nước, nay có 28 nước. EU trở thành khu vực tự do thương mại, huỷ bỏ sự kiểm soát đi lại của công dân qua các nước thành viên, có đồng tiền chung EURO (1999).

- **Mục tiêu:** hợp tác giữa các nước thành viên về kinh tế, tiền tệ, chính trị, an ninh, đối ngoại.

- **Vai trò:** hiện nay EU trở thành tổ chức liên minh chính trị-kinh tế lớn nhất TG, có vị trí to lớn trong nền kinh tế thế giới, là 1 trong 3 trung tâm kinh tế - tài chính của TG, chiếm ¼ GDP của toàn cầu.

- **Thách thức:** CN khủng bố, buôn lậu, tội phạm, nhập cư trái phép, chênh lệch giàu nghèo, nguy cơ tan rã khối...

- **MQH với VN:**

+ Năm 1990 Việt Nam có quan hệ hợp tác chính thức với EU.

+ Tháng 7 - 1995, Việt Nam và EU kí “Hiệp định Khung Hợp tác Việt Nam - EC”.

+ Năm 2004, Hội nghị Cấp cao ViệtNam- EU lần thứ I tại Hà Nội.

+ Ngày 27 - 6 - 2012, Việt Nam và EU, đã ký chính thức “Hiệp định Đối tác và Hợp tác toàn diện” (PCA).

+ Hiện EU là đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế, thương mại, đầu tư, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

III. Nhật Bản

* **Giai đoạn 1945 – 1952:** CTTG thứ hai để lại cho Nhật Bản những hậu quả nặng nề (*gần 3 triệu người chết và mất tích, kinh tế bị tàn phá, 13 triệu người thất nghiệp, đói rét...*), bị Mỹ chiếm đóng dưới danh nghĩa Đồng minh (SCAP).

- **Kinh tế:** SCAP tiến hành 3 cải cách lớn: Thủ tiêu chế độ tập trung kinh tế, giải tán các tập đoàn lũng đoạn “Dai-bát-xu”. Cải cách ruộng đất, hạn chế ruộng địa chủ, đem bán cho nông dân. Dân chủ hóa lao động => Nhật khôi phục kinh tế.

- **Chính sách đối ngoại:** Liên minh chặt chẽ với Mỹ, ký *Hiệp ước hòa bình Xan Phoranxicô* (9-1951). 8-9-1951 ký *Hiệp ước An ninh Mỹ-Nhật*: chấp nhận Mỹ bảo hộ, cho Mỹ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên đất Nhật.

* **Giai đoạn 1952 – 1973:**

- **Kinh tế:** 1952 – 1960: tập trung mọi nguồn lực để phát triển nhanh. *1960 – 1970 phát triển thần kỳ* (tốc độ tăng trưởng bình quân là 10,8%/ năm). Năm 1968, vươn lên hàng thứ hai thế giới tư bản sau Mỹ (tổng sản phẩm quốc dân là 183 tỷ USD. Đầu những năm 70 TK XX, Nhật trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính thế giới cùng với Mỹ và Tây Âu. Thế giới gọi đó là “*thần kỳ Nhật Bản*”

- **Khoa học- kỹ thuật:** Rất coi trọng giáo dục và khoa học- kỹ thuật, mua bằng phát minh sáng chế. Phát triển khoa học - công nghệ chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất ứng dụng dân dụng (*đóng tàu chở dầu 1 triệu tấn, xây đường hầm dưới biển dài 53,8 km nối Honsu và Hokaido, cầu đường bộ dài 9,4 km...*)

- **Nguyên nhân phát triển:**

- + Con người là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu (tự lực tự cường, kỷ luật, truyền thống văn hóa - GD).
- + Vai trò lãnh đạo, quản lý của nhà nước Nhật.
- + Các công ty Nhật có sức mạnh và tính cạnh tranh cao.
- + Áp dụng thành công những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.
- + Chi phí quốc phòng thấp nên có điều kiện tập trung đầu tư vốn cho kinh tế.
- + Tận dụng tốt yếu tố bên ngoài để phát triển (*viện trợ Mỹ, chiến tranh Triều Tiên, Việt Nam...*)

- Hạn chế:

- + Lãnh thổ hẹp, dân đông, nghèo tài nguyên, thường xảy ra thiên tai, phải phụ thuộc vào nguồn nguyên nhiên liệu nhập từ bên ngoài.
- + Cơ cấu giữa các vùng kinh tế, giữa công – nông nghiệp mất cân đối.
- + Chịu sự cạnh tranh gay gắt của Mỹ, Tây Âu, NICs, Trung Quốc...
- + Chưa giải quyết được những mâu thuẫn cơ bản nằm trong bản thân nền kinh tế TBCN.
- **Đối ngoại:** Liên minh chặt chẽ với Mỹ, đứng về phía Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Năm 1956 bình thường hóa với Liên xô, tham gia Liên Hiệp Quốc.

*** Giai đoạn 1973 – 1991:**

- **Kinh tế:** Từ 1973, do tác động khủng hoảng năng lượng, kinh tế Nhật thường khủng hoảng và suy thoái ngắn. Từ nửa sau 1980, Nhật vươn lên trở thành siêu cường tài chính số một thế giới với dự trữ vàng và ngoại tệ gấp 3 lần Mỹ, gấp 1,5 lần CHLB Đức, trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới.
- **Đối ngoại:** “Học thuyết Phu-cư-đa” (1977) và “Học thuyết Kai-phu” (1991) chủ trương tăng cường quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội với các nước Đông Nam Á và tổ chức ASEAN. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 21-9-1973.

*** Giai đoạn 1991 – 2000:**

- **Kinh tế:** vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới (năm 2000, GNP là 4895 tỷ USD, GDP bình quân là 38.690 USD).
- **Khoa học- kỹ thuật:** phát triển ở trình độ cao. Năm 1992, phóng 49 vệ tinh nhân tạo, hợp tác với Mỹ, Nga trong các chương trình vũ trụ quốc tế.
- **Văn hóa:** là nước phát triển cao nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa của mình, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại.
- **Đối ngoại:** Tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ. 4-1996 Mỹ -Nhật, kéo dài vĩnh viễn Hiệp ước An ninh Mỹ- Nhật. Học thuyết ”Mi-y-da-oa ”và ”Ha-si-mô-tô ”coi trọng quan hệ với Tây Âu, mở rộng đối ngoại trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt với Đông Nam Á và tổ chức ASEAN. Từ đầu những năm 90, Nhật nỗ lực vươn lên thành một cường quốc chính trị để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế.

CHƯƠNG V : CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA NỬA SAU THẾ KỶ XX

1. Cách mạng khoa học – công nghệ.

a. Nguồn gốc:

- Thành tựu cuộc CMKH-KT lần thứ nhất.
 - Đòi hỏi ngày càng cao của sản xuất và nâng cao cuộc sống con người.
 - Sự bùng nổ dân số, ô nhiễm môi trường, sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
 - Nhu cầu phục vụ chiến tranh thế giới để chiến thắng đối phương.
- Tất cả chỉ có thể được giải quyết bằng cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại.

b. Đặc điểm :

- Cách mạng khoa học và cách mạng công nghệ không tách rời nhau mà kết hợp chặt chẽ để tạo thành 1 sức mạnh tổng hợp, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- Phạm vi rộng lớn, tốc độ nhanh, thành tựu kỳ diệu...
- Khởi đầu từ Mỹ và trải qua 2 giai đoạn...

c. Những thành tựu chính :

- **Trong lĩnh vực khoa học cơ bản:** Loài người đạt được những thành tựu kì diệu về Toán học, Vật lí học, Sinh học, Hóa học,... như tạo ra cừu Đồi bằng phương pháp sinh sản vô tính (3/1997), tìm và giải mã thành công Bản đồ gien người (4/2003),...

- **Trong lĩnh vực công nghệ:**

+ Có nhiều phát minh về công cụ sản xuất mới: máy tính điện tử, máy tự động, người máy (rôbốt) làm được nhiều việc nặng nhọc thay thế cho con người,...

+ Tìm ra nhiều nguồn năng lượng mới thay thế cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị cạn dần: năng lượng mặt trời, năng lượng nguyên tử,...

+ Tìm ra vật liệu mới siêu sạch, siêu bền,... (chất dẻo pôlime)

+ Tạo ra những đột phá phi thường về công nghệ sinh học: công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh,... dẫn tới cuộc “*cách mạng xanh*” trong nông nghiệp góp phần vào giải quyết nạn đói cho nhân loại.

+ Những tiến bộ thần kì trong thông tin liên lạc và giao thông vận tải, như: điện thoại di động, tàu hỏa siêu tốc, máy bay không lò chở khách,...

+ Thành tựu chinh phục vũ trụ: Đưa người lên Mặt Trăng, thám hiểm sao Hỏa, phóng vệ tinh nhân tạo vào không gian,...

+ Về CNTT: Phát minh ra máy tính xách tay, mạng Internet không dây,... đưa con người sang thời đại “*văn minh thông tin*”.

d. Tác động của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ :

- **Tích cực:** Tăng năng suất lao động, nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của con người. Làm thay đổi cơ cấu dân cư giữa thành thị và nông thôn, hình thành xu thế toàn cầu hóa,...

- **Tiêu cực:** Ô nhiễm môi trường, Trái Đất nóng lên làm băng ở Bắc cực tan ra và nước biển dâng cao, xuất hiện nhiều loại bệnh dịch mới, vũ khí hạt nhân,...

2. Xu thế toàn cầu hoá và ảnh hưởng của nó.

a. Toàn cầu hoá: Là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

b. Xu thế toàn cầu hoá (là một trong những hệ quả của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ)

- Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.

- Sự phát triển của các công ti xuyên quốc gia.

- Sự sát nhập và hợp nhất của các công ti thành các tập đoàn lớn.

- Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế và khu vực như WTO, EU, ASEAN...

c. Ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hoá :

- **Tích cực :**

+ Thúc đẩy sự phát triển nhanh, mạnh của nền kinh tế thế giới và từng quốc gia, khu vực.

+ Tăng khả năng cạnh tranh giữa các nước, làm chuyển biến cơ cấu kinh tế của từng quốc gia.

- **Tiêu cực :**

+ Đào sâu hố ngăn cách giàu nghèo giữa các nước và trong từng nước.

+ Mọi hoạt động của con người trong các lĩnh vực của cuộc sống trở nên kém an toàn.

+ Nguy cơ làm mất bản sắc dân tộc và độc lập tự chủ của mỗi quốc gia.

=> Toàn cầu hoá vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

A. NỘI DUNG KIẾN THỨC

- **Thời kì 1919 – 1930:** Phong trào yêu nước cùng với phong trào công nhân chuyển dần sang tự giác, đòi hỏi có Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Ngày 3 - 2- 1930, Đảng Cộng sản ra đời, đáp ứng yêu cầu đó.

- **Thời kì 1930 – 1945:** Cách mạng Việt Nam do Đảng lãnh đạo đã phát triển không ngừng, qua ba phong trào cách mạng: 1930 – 1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh, phong trào dân chủ 1936 – 1939 và phong trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945 dẫn đến Cách mạng tháng 8 thành công năm 1945 và sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- **Thời kì 1945 – 1954:** Kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, và từ năm 1950 chống sự can thiệp của Mĩ, trải qua hai giai đoạn *phòng ngự* (từ đầu đến trước Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950) và *tiến công* (từ Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950). Điện Biên Phủ là trận thắng quyết định đi đến việc kí kết Hiệp định Giơnevơ 1954, kết thúc chiến tranh.

- **Thời kì 1954 – 1975:** Đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền.

+ Quân dân miền Nam tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, lần lượt đánh bại 4 chiến lược “Chiến tranh đơn phương”, “Chiến tranh đặc biệt”, “Chiến tranh cục bộ”, “Việt Nam hóa chiến tranh” và đã “đánh cho ngụy nhào” bằng cuộc tổng tiến công nổi dậy Xuân 1975.

+ Nhân dân miền Bắc, thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng trong thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, và khi Mĩ mở rộng chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân thì kết hợp chiến đấu với sản xuất, đồng thời làm nhiệm vụ của hậu phương chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

- **Thời kì 1975 – 2000:** Cách mạng Việt Nam chuyển sang thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa từ sau khi đất nước độc lập, thống nhất. Chủ nghĩa xã hội là con đường phát triển hợp qui luật của cách mạng Việt Nam.

Từ Đại hội VI (12 – 1986) của Đảng, nước ta chính thức bước vào thời kì đổi mới, nhằm phục hồi kinh tế, sửa chữa sai lầm, vượt qua khủng hoảng, đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên.

Công cuộc đổi mới đất nước đã và đang giành được thắng lợi, đã từng bước đưa đất nước ta quá độ lên CNXH. Điều đó khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

GIAI ĐOẠN I: 1919 - 1930**(BÀI 12,13)****I. Những chuyển biến mới về kinh tế- xã hội ở Việt Nam sau CTTG I****1. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp :**

- **Hoàn cảnh :** Pháp thắng trận , chịu thiệt hại nặng nề (200 tỉ F; 1,3 tr người chết...)

- **Mục đích :** Bù đắp những thiệt hại trong CTTG I, làm giàu cho nước Pháp...

- **Nội dung :**

+ **Về kinh tế :** Đầu tư ồ ạt vào các ngành kinh tế ở Việt Nam (4 tỉ frăng - gấp 4 lần cuộc khai thác lần I).

- Nông nghiệp : cướp đoạt ruộng đất, lập đồn điền để trồng cao su, cà phê, chè, lúa...
- Công nghiệp : mở rộng khai thác than, khoáng sản, công nghiệp chế biến để thu lãi nhanh.
- Thương mại : biến Việt Nam và Đông Dương thành thị trường độc chiếm của Tư bản Pháp.
- Tăng nhanh các loại thuế (đây là nguồn thu lớn nhất của TD Pháp).

+ **Chính trị :** chuyên chế, nắm mọi quyền hành, sử dụng tay sai phong kiến, “chia để trị”, đàn áp tàn bạo các cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

+ **Văn hoá giáo dục :**

- Chính sách ngu dân, mở một số trường học nhằm đào tạo tay sai, người làm việc cho chính quyền thực dân.
- Tuyên truyền lừa bịp, mị dân “Pháp-Việt đề huề”, nền văn hoá nô dịch.

- **Hậu quả:**

+ **Kinh tế:** mất cân đối, lệ thuộc vào TB Pháp...

+ **CT - XH:** >> XH và phân hóa GC sâu sắc...

2. Những chuyển biến về giai cấp (GC cũ bị phân hoá, GC mới xuất hiện):

- **Giai cấp địa chủ phong kiến phân hoá thành 2 bộ phận:**

+ Tuyệt đại đa số đã đầu hàng và làm tay sai cho Pháp trong việc thống trị, đàn áp bóc lột nhân dân nên bộ phận này trở thành kẻ thù của dân tộc.

+ Một bộ phận nhỏ là các sĩ phu, địa chủ nhỏ vẫn giữ được tinh thần yêu nước tiếp tục tham gia vào phong trào dân tộc chống Pháp.

- **Giai cấp nông dân:** Bị bần cùng hoá triệt để do bị mất hết ruộng đất, sưu cao, thuế nặng nên căm thù đế quốc và phong kiến, là lực lượng đông đảo nhất, sẵn sàng tham gia cách mạng giải phóng dân tộc.

- **Giai cấp tư sản người Việt** (chia làm 2 loại):

+ **Tư sản dân tộc:** kinh doanh độc lập, bị chính quyền thực dân kìm hãm, bị tư sản Pháp chèn ép, thế lực kinh tế còn non yếu nên họ có tinh thần dân tộc, chống đế quốc Pháp.

+ **Tư sản mại bản:** (là các chủ thầu, trung gian đại lí hàng hoá của tư bản Pháp, quyền lợi kinh tế gắn liền với chế độ thực dân), trở nên phản động, chống lại dân tộc.

- **Tầng lớp tiểu tư sản** (chủ yếu ở thành thị, bao gồm nhiều thành phần khác nhau như trí thức, học sinh, tiểu thương, tiểu chủ, công chức làm cho Pháp), họ bị bóc lột, có tinh thần yêu nước, để tiếp thu các tư tưởng cách mạng mới, trở thành một lực lượng quan trọng của cách mạng giải phóng dân tộc.

- **Giai cấp công nhân:** đang hình thành, đa số xuất thân từ nông dân, bị tư bản Pháp bóc lột tàn bạo trong các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền... Họ kế thừa truyền thống yêu nước, sớm tiếp thu chủ nghĩa Mác- Lê nin vươn lên thành lực lượng tiên phong lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam.

=> Như vậy cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam có hai nhiệm vụ cơ bản là: Dân tộc (chống đế quốc Pháp – giành độc lập) và dân chủ (giải phóng nhân dân lao động khỏi bóc lột và bất công).

II. Phong trào dân tộc dân chủ 1919 – 1925

1. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản

- **Hoạt động của tư sản:**

+ Từ năm 1919, tư sản Việt Nam tổ chức tẩy chay hàng Hoa kiều, vận động “chấn hưng nội hóa”, “bài trừ ngoại hóa”.

+ Năm 1923, một số tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kỳ đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn và xuất cảng lúa gạo ở Nam Kỳ.

+ Năm 1923, một số tư sản và đại địa chủ ở Nam Kỳ thành lập Đảng Lập hiến, đưa ra một số khẩu hiệu đòi tự do dân chủ, nhằm tranh thủ quần chúng.

+ Ngoài ra còn có nhóm Nam phong và nhóm Trung Bắc tân văn hoạt động ở Bắc Kỳ, mở các cuộc vận động đòi tự do đi lại, tự do ngôn luận, tự do buôn bán.

- **Hoạt động của tiểu tư sản:**

+ **Ở Trung Quốc:** năm 1923, một số thanh niên yêu nước lập ra tổ chức Tâm tâm xã; năm 1924, Phạm Hồng Thái thực hiện mưu sát Toàn quyền Đông Dương Méc-lanh ở Sa Diện (Quảng Châu).

+ **Trong nước:** thành lập một số tổ chức chính trị (như Phục Việt, Hưng Nam, Việt Nam nghĩa đoàn, Thanh niên cao vọng); xuất bản nhiều tờ báo tiến bộ: An Nam Trẻ, Người nhà quê, Chuông rền, Hữu Thanh, Đông Pháp thời báo...); một số nhà xuất bản như Nam đồng thư xã (Hà Nội), Cường học thư xã (Sài Gòn), Quan hải tùng thư (Huế)... đã phát hành nhiều sách tiến bộ; tổ chức phong trào đấu tranh chính trị như cuộc đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (1925), truy điệu và để tang Phan Châu Trinh, đòi thả nhà yêu nước Nguyễn An Ninh (1926)... tuyên truyền tư tưởng tự do dân chủ và cổ vũ lòng yêu nước. Càng về sau, phong trào của tiểu tư sản càng bị phân hoá mạnh, có bộ phận đi sâu hơn nữa vào khuynh hướng tư sản, có bộ phận chuyển dần sang khuynh hướng vô sản.

2. Phong trào theo khuynh hướng vô sản - Phong trào công nhân

- **1919-1925 đã nổ ra 25 cuộc đấu tranh:**

+ Về tổ chức, năm 1920, có tổ chức Công hội bí mật do Tôn Đức Thắng sáng lập ở Sài Gòn

- + Năm 1922, có các cuộc bãi công của công nhân và viên chức các cơ sở công thương tư nhân ở Bắc Kỳ và công nhân các lò nhuộm ở Sài Gòn – Chợ Lớn.
- + Năm 1924 có các cuộc bãi công của công nhân các nhà máy dệt, rượu, xay xát ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương.
- + Tháng 8 – 1925, thợ máy xưởng Ba Son tại cảng Sài Gòn bãi công, không chịu sửa chữa chiến hạm Misolê của Pháp trước khi chiến hạm này chở lính sang đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc. Lần đầu tiên trong cuộc đấu tranh này đã xuất hiện ý thức giai cấp, ý thức chính trị và tinh thần đoàn kết quốc tế.

- **Nhận xét:** Phong trào công nhân có bước phát triển mới so với trước Chiến tranh thế giới thứ nhất: hình thức bãi công đã trở nên phổ biến hơn, qui mô lớn hơn và thời gian dài hơn. Tuy nhiên khẩu hiệu đấu tranh chủ yếu vẫn là kinh tế. Giai cấp công nhân Việt Nam chưa ý thức được sứ mệnh lịch sử của mình, còn thiếu một tổ chức lãnh đạo thống nhất và một đường lối chính trị đúng đắn. Phong trào vẫn còn dừng ở trình độ tự phát và còn phụ thuộc vào phong trào yêu nước nói chung.

III. Hoạt động yêu nước của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ 1919 đến 1925.

1. Từ 1911 đến 1919:

- Năm 1911 lấy tên là Văn Ba từ bến cảng Nhà Rồng sang phương Tây tìm đường cứu nước. Trong thời gian đó Người đi rất nhiều nước, làm nhiều nghề khác nhau để kiếm sống, để tìm con đường cứu nước và Người đã tìm thấy rõ bạn và kẻ thù của nhân dân Việt Nam (Giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước đều là bạn, CNTB đế quốc ở đâu cũng là kẻ thù của những người lao động).
- Năm 1917 thành công của cách mạng tháng 10 Nga đã ảnh hưởng quyết định đến tư tưởng cứu nước của Người. Tại Pháp Nguyễn Ái Quốc tham gia phong trào công nhân, gia nhập Đảng Xã hội Pháp vì đây là tổ chức duy nhất đi theo lí tưởng : “Tự do – Bình đẳng – Bác ái”.

2. Từ 1919 đến 1925:

- Ngày 18-6-1919, thay mặt nhân dân Việt Nam, Người lấy tên là Nguyễn Ái Quốc gửi đến hội nghị Véc-xai **Bản yêu sách của nhân dân An Nam** gồm 8 điểm đòi chính phủ Pháp và các nước phải thừa nhận các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của nhân dân Việt Nam.
 - Tháng 7-1920 đọc **bản Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa** của Lê-nin đã khẳng định muốn cứu nước và giải phóng dân tộc là phải đi theo con đường cách mạng vô sản (con đường cách mạng tháng 10).
 - Ngày 25-12-1920 tham dự Đại hội Đảng Xã hội Pháp (tại Tua) đã bỏ phiếu gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng cộng sản Pháp. Từ đây Người càng tích cực hoạt động cách mạng và nghiên cứu lí luận về con đường cách mạng vô sản để truyền bá về Việt Nam.
 - Năm 1921 sáng lập **Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa**, ra tờ báo **Người cùng khổ**, đặc biệt tác phẩm **Bản án chế độ thực dân Pháp** để tuyên truyền lòng yêu nước, đoàn kết các lực lượng cách mạng chống chủ nghĩa thực dân. Các sách báo trên đã được truyền bá về Việt Nam, thức tỉnh lòng yêu nước, thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển.
 - Tháng 6-1923 dự **Hội nghị Quốc tế Nông dân** và được bầu vào Ban chấp hành của hội, ở lại Liên Xô nghiên cứu và học tập.
 - Năm 1924 tham dự đại hội V Quốc tế Cộng sản, đã trình bày tham luận về vị trí của cách mạng thuộc địa, về sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân trong cách mạng ở thuộc địa...
 - Tháng 11-1924 Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu TQ, trên cơ sở « Tâm tâm xã », tháng 6-1925 sáng lập “**Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên**” để trực tiếp đào tạo cán bộ, truyền bá chủ nghĩa Mác- Lênin về Việt Nam để chuẩn bị cho việc thành lập Đảng Cộng sản.
- => **Ý nghĩa** : Những hoạt động trên có tác dụng quyết định trong việc tìm ra con đường CMVS, chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam - chấm dứt thời kì khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo Cách mạngVN.

IV. Sự ra đời và hoạt động của các tổ chức CM

1. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (1925 - 1930)

- **Sự thành lập:** Tháng 12-1924 Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu TQ, trên cơ sở « Tâm tâm xã », tháng 6-1925 sáng lập “Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên”, lấy “Cộng sản Đoàn” làm nòng cốt.
- **Mục đích:** Đào tạo cán bộ cách mạng và truyền bá chủ nghĩa Mác Lê-nin về Việt Nam.
- **Hoạt động:**
 - + Xuất bản báo « **Thanh niên** » (21/6/1925)

+ Mở các lớp huấn luyện tại Quảng Châu để huấn luyện công tác cách mạng, học tập chủ nghĩa Mác- Lênin. Sau khoá học, những hội viên được cử về nước tuyên truyền và gây dựng các cơ sở cách mạng lãnh đạo nhân dân đứng lên đấu tranh chống đế quốc Pháp. Các tài liệu và bài giảng của Nguyễn Ái Quốc được tập hợp thành tác phẩm “**Đường cách mệnh**” (1927), được coi như cuốn “Cẩm nang” lý luận cách mạng của các hội viên hội VNCMTN.

+ Năm 1928 tổ chức phong trào “**Vô sản hoá**” nhằm đẩy nhanh sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước để chuẩn bị cho sự thành lập chính đảng của giai cấp vô sản ở Việt Nam.

- **Vai trò:** thúc đẩy PT công nhân phát triển; truyền bá CN Mác - Lênin ...là tổ chức tiền thân của đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Việt Nam Quốc dân Đảng (1927 - 1930)

- **Sự ra đời:** Trên cơ sở hạt nhân là nhà xuất bản Nam Đồng thư xã, ngày 25/12/1927, Nguyễn Thái Học... thành lập Việt Nam Quốc dân đảng. Đây là tổ chức đại diện cho tư sản dân tộc theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.

- **Mục đích:** Việt Nam quốc dân Đảng chủ trương tiến hành “cách mạng bằng sắt và máu”; đoàn kết lực lượng để đẩy mạnh cách mạng dân tộc, xây dựng nền dân chủ, giúp đỡ các dân tộc bị áp bức theo nguyên tắc tư tưởng là “Tự do – Bình đẳng – Bác ái”; gồm 4 thời kỳ, thời kỳ cuối cùng là bất hợp tác với Chính phủ Pháp và triều đình nhà Nguyễn; cổ động bãi công, đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

- **Thành phần:** trí thức, học sinh, giáo viên, công chức, những người làm nghề tự do, một số thân hào ở nông thôn, một số binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Tổ chức cơ sở trong quân chúng rất ít, địa bàn hoạt động chỉ bó hẹp trong một số tỉnh ở Bắc kỳ, ở Trung kỳ và Nam kỳ không đáng kể.

- Hoạt động:

+ Tháng 2/1929, Việt Nam Quốc dân Đảng tổ chức ám sát trùm mộ phu Ba danh ở Hà Nội. Thực dân Pháp tiến hành khủng bố, lực lượng của Đảng và quần chúng bị tổn thất nặng nề. Trước tình thế đó, những cán bộ lãnh đạo quyết định thực hiện cuộc bạo động cuối cùng với ý tưởng “không thành công cũng thành nhân”.

+ Cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra ngày 9/2/1930, trung tâm là thị xã Yên Bái, ở một số nơi có những hoạt động phối hợp như Phú Thọ, Sơn Tây, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nội..., nhưng cuối cùng bị quân Pháp phản công và dập tắt.

+ Cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại kéo theo sự tan rã hoàn toàn của Việt Nam Quốc dân Đảng, chấm dứt vai trò lịch sử của giai cấp tư sản trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam.

- Vai trò:

+ Cổ vũ mạnh mẽ tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam, bồi đắp thêm cho chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

+ Đào tạo, rèn luyện một đội ngũ những nhà yêu nước cho những phong trào đấu tranh mới về sau.

+ Góp phần khảo nghiệm một con đường cứu nước, chứng tỏ con đường giải phóng dân tộc theo khuynh hướng tư sản là không thành công.

+ Giúp cho những người yêu nước Việt Nam hướng đến một con đường mới, tiếp thu lý luận giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản, làm cho phong trào yêu nước trở thành một trong những điều kiện dẫn đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

V. Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản năm 1929.

- **Hoàn cảnh:** từ cuối năm 1928 và đầu năm 1929, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động phát triển mạnh mẽ trong cả nước, trong đó giai cấp công nhân là lực lượng tiên phong. Sự phát triển của phong trào cách mạng đòi hỏi phải có một chính đảng vô sản để lãnh đạo. Yêu cầu của cách mạng đã tác động mạnh mẽ đến những hội viên tiên tiến của Hội VNCMTN hoạt động ở Bắc kì. Tháng 3-1929 nhóm hội viên này đã thành lập Chi bộ cộng sản đầu tiên tại số nhà 5D phố Hàm Long Hà Nội để xúc tiến nhanh chóng việc thành lập Đảng.

- Sự thành lập 3 tổ chức Cộng sản:

+ **Đông Dương Cộng sản đảng** : Tháng 5-1929 Đại hội toàn quốc của Hội VNCMTN (tại Hương Cảng – TQ) nhóm Cộng sản Bắc Kì đưa ra đề nghị thành lập Đảng Cộng sản nhưng không được đại hội chấp nhận, họ đã bỏ Đại hội về nước và ngày 17-6-1929 quyết định thành lập **Đông Dương Cộng sản đảng** – ra tuyên ngôn, điều lệ, xuất bản tờ báo « «Búa liềm » » và đề nghị Quốc tế Cộng sản công nhận là chi bộ chính thức.

+ **An Nam Cộng sản đảng** : Tháng 8-1929 số hội viên còn lại của Hội VNCOMTN đã quyết định thành lập **An Nam Cộng sản đảng**, ra từ « Đỏ »

+ **Đông Dương Cộng sản liên đoàn** : Sự ra đời của 2 tổ chức cộng sản đã tác động đến bộ phận tiên tiến của tổ chức Tân Việt cách mạng đảng, tháng 9-1929 họ quyết định tự cải tổ thành lập **Đông Dương Cộng sản Liên đoàn**.

- **Ý nghĩa** : Ba tổ chức Cộng sản ra đời đánh dấu sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam, là bước chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển, song trong đó lại xuất hiện sự chia rẽ giữa các tổ chức Cộng sản, nếu để lâu dài sẽ không có lợi cho cách mạng – **vì vậy một yêu cầu cấp bách là phải hợp nhất 3 tổ chức cộng sản thành 1 chính đảng duy nhất để lãnh đạo cách mạng Việt Nam**.

VI. Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập.

1. Hoàn cảnh lịch sử :

- Cuối năm 1929, đầu năm 1930 phong trào dân tộc dân chủ phát triển mạnh mẽ, sôi nổi khắp cả nước đòi hỏi một sự lãnh đạo thống nhất của một chính đảng duy nhất

- Trong khi đó ở Việt Nam 3 tổ chức cộng sản ra đời và hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng, thậm chí còn công kích lẫn nhau làm phong trào cách mạng có nguy cơ chia rẽ lớn.

- Được tin Hội VNCOMTN phân liệt thành 2 tổ chức cộng sản, NAQ đã từ Xiêm (Thái Lan) về Hương Cảng (TQ). Với chức trách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có toàn quyền quyết định mọi vấn đề có liên quan tới phong trào cách mạng Đông Dương, Người đã triệu tập đại biểu của **Đông Dương Cộng sản đảng** và **An Nam Cộng sản đảng** để bàn việc thống nhất đảng.

2. Hội nghị thành lập đảng (từ 6-1 đến 7-2-1930):

- Nguyễn Ái Quốc phê phán hành động chia rẽ, thiếu thống nhất của hai tổ chức cộng sản. Hội nghị thảo luận và nhất trí thống nhất các tổ chức cộng sản thành một chính đảng duy nhất lấy tên là Đảng cộng sản Việt Nam (tháng 10-1930 Hội nghị TW lần I do đồng chí Trần Phú chủ trì đã đổi tên thành Đảng cộng sản Đông Dương).

- Hội nghị thông qua Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt... do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo (Cương lĩnh chính trị đầu tiên).

- Ngày 24-2-1930 Đông Dương Cộng sản liên đoàn được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

=> Như vậy, Hội nghị hợp nhất các TCCS (3-2-1930) có tầm quan trọng như một đại hội thành lập Đảng. Việc thành lập Đảng là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam, chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo CMVN.

3. Nội dung cương lĩnh CT đầu tiên của Đảng:

- Đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam: tiến hành cuộc “**Tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản**” (CM dân chủ tư sản và cách mạng ruộng đất rồi tiến lên xây dựng XHCN ở Việt Nam).

- Nhiệm vụ, mục tiêu của CM : Đánh đổ Đế quốc Pháp, phong kiến tay sai phản cách mạng, giành độc lập, ruộng đất cho dân cày.

- Lực lượng CM : công nhân, nông dân, tiểu tư sản trí thức và những người VN yêu nước.

- Lãnh đạo CM : Đảng Cộng sản Việt Nam – đội tiên phong của G/C CN.

- Quan hệ QT: CM Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

=> Đây là cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn về vấn đề dân tộc và giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng chủ yếu của cương lĩnh này.

4. Ý nghĩa của sự thành lập Đảng : (ĐCSVN ra đời)

- Là sự sàng lọc nghiêm khắc của lịch sử, là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp quyết liệt của nhân dân VN.

- Là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam

- Là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam: Chấm dứt thời kì khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo cách mạng, từ đây CM Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của một chính đảng Mác- Lênin- đội tiên phong của GC vô sản, có đường lối đúng đắn và là nhân tố bảo đảm cho thắng lợi của CM Việt Nam

- Là sự chuẩn bị đầu tiên có tính chất quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt của CM VN

- Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của CM Vô sản thế giới.

5. Vai trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

- Tìm ra con đường GPDT- con đường CMVS.

- Là lãnh tụ của dân tộc và cách mạng, là người trực tiếp chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Là người soạn thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, sáng lập và lãnh đạo Đảng - người Thầy của cách mạng Việt Nam

GIẢI ĐOẠN II: 1930 - 1945
(BÀI 14,15,16)

I. Phong trào cách mạng 1930-1935

1. Phong trào cách mạng 1930-1931

a. Nguyên nhân

- KT: Do ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933, khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam rất nặng nề so với các thuộc địa khác của Pháp (NNTT)
- XH: Thực dân Pháp tăng cường đàn áp, bóc lột, đời sống của các tầng lớp nhân dân ngày càng cơ cực, mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt (Chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và nông dân với địa chủ - NNSX), nhân dân ta sẵn sàng vùng lên đấu tranh.
- CT: Chính sách khủng bố tàn khốc của thực dân Pháp sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái thổi bùng lên ngọn lửa đấu tranh chống đế quốc và phong kiến. Đảng Cộng sản Việt Nam vừa thành lập đã kịp thời đứng ra tổ chức và lãnh đạo phong trào cách mạng của nhân dân chống lại nền thống trị tàn bạo của đế quốc và phong kiến tay sai (NNQĐ)

b. Diễn biến:

- 2-4.1930, nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của công-nông đòi tăng lương, giảm giờ làm, giảm sưu, thuế...
- 5.1930, trên cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động 1.5 nhằm đòi quyền lợi cho nhân dân lao động và thể hiện tình đoàn kết với nhân dân lao động thế giới
- Tháng 6,7,8 phong trào tiếp tục diễn ra sôi nổi trên phạm vi cả nước
- 9.1930, phong trào đấu tranh dâng cao, nhất là ở Nghệ An, Hà Tĩnh. Các cuộc biểu tình của nông dân có vũ trang tự vệ được công nhân Vinh – Bến Thủy hưởng ứng. Tiêu biểu là cuộc biểu tình ở Hưng Nguyên (Nghệ An) ngày 12.9.1930: 8000 nông dân kéo đến phá nhà lao, đốt huyện đường, vây lính khố xanh, nêu cao các khẩu hiệu đấu tranh chính trị
- => Hệ thống chính quyền thực dân, phong kiến bị tê liệt, tan rã ở nhiều thôn, xã. Các cấp Đảng ủy thôn, xã đã lãnh đạo nhân dân đứng lên tự quản lý đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và làm các chức năng của chính quyền (Xô viết)

c. Đặc điểm:

- + **Quy mô rộng lớn:** phong trào nổ ra trên cả nước, kéo dài gần 2 năm, đông đảo quần chúng nhân dân tham gia với hàng trăm cuộc đấu tranh (hơn 500 cuộc đấu tranh trong cả nước, chủ yếu là công nhân và nông dân)...tiêu biểu là 2 vạn nông dân Thanh Chương (1/5/1930) và 3 vạn nông dân Hưng Nguyên (12/9/1930)
- + **Tính cách mạng triệt để:** chống 2 kẻ thù cơ bản là đế quốc và phong kiến, lật đổ chính quyền địch, thành lập chính quyền công nông binh ở nhiều nơi trong 2 tỉnh...
- + **Hình thức đấu tranh quyết liệt:** từ thấp đến cao, từ mít tinh biểu tình đến phá nhà lao, đấu tranh vũ trang cướp chính quyền địch thành lập chính quyền CM...

c. Ý nghĩa và bài học kinh nghiệm

- Ý nghĩa:

- + Khẳng định đường lối đúng đắn và quyền lãnh đạo của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ
- + Hình thành khối liên minh công - nông dưới sự lãnh đạo của Đảng, một nhân tố thành công của cách mạng Việt Nam.
- + Qua phong trào, Quốc tế Cộng sản đã công nhận ĐCS Đông Dương là phân bộ độc lập.
- **Bài học kinh nghiệm:** + Về công tác tư tưởng, về xây dựng liên minh C-N và xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất.
 - + Bài học về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.
 - + Bài học về giành và giữ chính quyền.

=> ***Vì vậy phong trào CM 1930-1931 là cuộc tập dượt đầu tiên của Đảng và nhân dân cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.***

2. Xô viết Nghệ - Tĩnh – Nhà nước kiểu mới.

a. Sự ra đời:

- Trong phong trào cách mạng 1930-1931, Nghệ An và Hà Tĩnh là nơi phong trào cách mạng sôi nổi và quyết liệt nhất trong cả nước.
- Sự đàn áp dã man cuộc biểu tình ngày 12-9-1930 của nhân dân huyện Hưng Nguyên (Nghệ An) của Thực dân Pháp đã làm cho cuộc đấu tranh trở nên quyết liệt. Dưới sự lãnh đạo của đảng bộ địa phương, nhân dân đã vũ trang phá nhà tù, đốt huyện đường, vây lính khổ xanh... làm cho hệ thống chính quyền của thực dân phong kiến bị tê liệt và tan rã, nhân dân đứng ra tự quản lí đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở địa phương làm chức năng của chính quyền cách mạng theo hình thức Xô-Viết.

b. Hoạt động của chính quyền Xô-Viết.

- Về chính trị: Quần chúng tự do hoạt động và tham gia các đoàn thể cách mạng (ông hội, hội phụ nữ...), lập toà án cách mạng, các đội tự vệ đỏ.
- Về kinh tế : chia ruộng đất cho nông dân, bỏ các thứ thuế của đế quốc, phong kiến...
- Về văn hoá – xã hội : thực hiện nếp sống mới, xoá bỏ các tệ nạn cũ (cờ bạc, mê tín, trộm cắp...)

c. Ý nghĩa: Những việc làm đó chứng minh chính quyền Xô- Viêt là chính quyền do dân, vì dân, là chính quyền cách mạng của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã đem lại những quyền lợi thiết thực cho nhân dân. Xô viết Nghệ Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930-1931, tuy chỉ tồn tại được 4-5 tháng nhưng đã là nguồn cổ vũ mạnh mẽ quần chúng nhân dân trong cả nước

3. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 10/1930 tại Hương Cảng TQ do ĐC Trần Phú chủ trì)**- Nội dung Hội nghị**

- + Quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương.
- + Cử Ban Chấp hành Trung ương chính thức, do Trần Phú làm Tổng Bí thư.
- + Thông qua Luận cương chính trị của Đảng do ĐG Trần Phú soạn thảo.

- Nội dung Luận cương chính trị tháng 10/1930

- + Xác định đường lối chiến lược của cách mạng Đông Dương: lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.
- + Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là đánh đổ phong kiến và đế quốc có quan hệ khăng khít với nhau.
- + Động lực cách mạng là giai cấp vô sản và giai cấp nông dân.
- + Lãnh đạo cách mạng là giai cấp vô sản với đội tiên phong là Đảng Cộng sản.
- + Xác định hình thức, phương pháp đấu tranh và mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới (đấu tranh vũ trang để giành chính quyền, cách mạng Đông Dương là một bộ phận của CMTG, đoàn kết với nhân dân các nước thuộc địa...).

*** Nhận xét về Luận cương chính trị**

- Tích cực: khẳng định được những vấn đề chiến lược của cách mạng.
- Hạn chế: Chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất. Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tiểu tư sản, khả năng chống đế quốc và phong kiến của tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia mặt trận dân tộc chống đế quốc và tay sai. Những hạn chế này được Đảng ta khắc phục dần trong giai đoạn 1939-1945.

II. Phong trào dân chủ 1936-1939**1. Hoàn cảnh lịch sử****a. TG:**

- Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 dẫn đến việc thiết lập chính quyền phát xít ở Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản và hình thành phe phát xít đang ráo riết chạy đua vũ trang chuẩn bị chiến tranh thế giới.
- Nghị quyết đại hội VII (7-1935) Quốc tế cộng sản ra nghị quyết thành lập Mặt trận nhân dân chống phát xít, chống chiến tranh do Đảng cộng sản các nước làm nòng cốt.
- Năm 1936 Mặt trận nhân dân Pháp do Đảng cộng sản Pháp làm nòng cốt thắng cử, lên cầm quyền đã ban bố chính sách tự do dân chủ và cho thuộc địa lần đầu tiên được hưởng 1 số quyền tự do dân chủ (tự do ngôn luận, hội họp, lập hội, mít tinh...)

b. VN:

- Kinh tế: Sau khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933, Pháp tăng cường khai thác thuộc địa để bù đắp cho chính quốc => kinh tế Việt Nam có phục hồi và phát triển song vẫn lạc hậu và lệ thuộc vào kinh tế Pháp
- Xã hội: Đời sống của đa số nhân dân gặp khó khăn nên họ hăng hái tham gia đấu tranh đòi cải thiện đời sống, đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình
- Chính trị:

+ Nhiều đảng phái chính trị hoạt động, tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng, trong đó Đảng Cộng sản Đông Dương là chính đảng mạnh nhất, có tổ chức chặt chẽ và chủ trương rõ ràng.

=> **HNBCHTW Đảng Cộng sản Đông Dương họp tại Thượng Hải 7.1936 do Lê Hồng Phong chủ trì. HN xác định:**

- 1/ Nhiệm vụ chiến lược của CM tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc và phong kiến
- 2/ Nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hòa bình
- 3/ Phương pháp đấu tranh là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp
- 4/ Chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương. 3.1938 đổi thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương
- 5/ Đảng CS Đông Dương kêu gọi các đảng phái chính trị, tổ chức quần chúng hành động, đấu tranh cho dân chủ

2. Các phong trào đấu tranh :

- Phong trào Đông Dương Đại hội : Với các uỷ ban hành động đòi tiến tới Đông Dương Đại hội
- Phong trào đấu tranh đòi tự do, dân sinh và dân chủ với khẩu hiệu : “Tự do - cơm áo - hoà bình”.
- Phong trào đấu tranh nghị trường để trực tiếp đấu tranh bảo vệ quyền lợi của nhân dân
- Phong trào đấu tranh công khai trên lĩnh vực báo chí, ngôn luận nhằm phổ biến chủ trương của Đảng, chủ nghĩa Mác-Lênin, giác ngộ quần chúng và đòi chính quyền thực dân phải thực hiện các quyền tự do, dân chủ và dân sinh.

=> Phong trào đã lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động và các lực lượng dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng, buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ những yêu sách về các quyền tự do, dân chủ trong thời gian 1936-1939.

3. Ý nghĩa và bài học kinh nghiệm

- Quần chúng được giác ngộ về chính trị đã tham gia Mặt trận dân tộc thống nhất, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng Việt Nam. (Cuộc mít tinh 1/5/1938 của 2,5 vạn người tại Nhà Đấu Xảo)
- Đội ngũ cán bộ của Đảng được tôi luyện và trưởng thành.
- Đảng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo quần chúng đấu tranh vì những mục tiêu của cách mạng, uy tín và ảnh hưởng của Đảng được mở rộng trong các tầng lớp nhân dân.

=> ***Vì vậy phong trào dân chủ 1936-1939 được coi là cuộc tập dượt lần hai chuẩn bị cho Cách mạng tháng tám.***

III. Phong trào giải phóng dân tộc 1939 - 1945

1. Sự chuyển hướng đấu tranh của Đảng cộng sản Đông Dương :

a. Hội nghị TW lần thứ 6 (11-1939) tại Hoắc môn – Gia Định và sự chuyển hướng đấu tranh :

- Hoàn cảnh lịch sử :

+ Tháng 9-1939 chiến tranh thế giới II bùng nổ, bọn Pháp ở Đông Dương xiết chặt nền thống trị, tăng cường bóc lột nhân dân và đàn áp phong trào cách mạng để chuẩn bị cho chiến tranh=> Mâu thuẫn dân tộc trở nên gay gắt.

+ Phát xít nhật chuẩn bị xâm chiếm Đông Dương chuẩn bị cho cuộc chiến tranh Thái Bình Dương.

- **Chủ trương chuyển hướng đấu tranh :** Tháng 11-1939 Hội nghị TW lần thứ 6 tại Bà Điểm (Hoắc Môn-Gia Định) do tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì đã quyết định :

+ Xác định nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

+ Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu **hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản động chia cho dân cày...** Đưa ra khẩu hiệu **thành lập chính phủ dân chủ cộng hoà.**

+ Chuyển cuộc đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh đánh đổ chính quyền của ĐQ và tay sai.

+ Thành lập mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.

- Ý nghĩa : *Đánh dấu bước mở đầu cho việc chuyển hướng đúng đắn của Đảng – đặt nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc lên hàng đầu.*

b. Hội nghị TW lần thứ 8 (5-1941) tại Pắc Bó - Hà Quảng - Cao Bằng do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì.

- Hoàn cảnh: T9/1940, Nhật nhảy vào ĐD. Dưới 2 tầng áp bức Nhật - Pháp, mâu thuẫn dân tộc sâu sắc. Trước sự chuyển biến mau lẹ của tình hình thế giới và trong nước, Nguyễn Ái Quốc sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài đã về nước ngày 28-1-1941. Người quyết định chọn Pắc Bó (Cao Bằng) làm căn cứ địa của cách mạng. Tại đây, hội nghị TW lần 8 của Đảng diễn ra từ ngày 10 đến 19-5-1941 do Nguyễn Ái Quốc chủ trì.

- Chủ trương:

+ Khẳng định chủ trương chuyển hướng đấu tranh đúng đắn của hội nghị TW 6 và 7.

+ Đề cao hơn nữa nhiệm vụ giải phóng dân tộc, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

+ Tạm gác khẩu hiệu “*đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày*”, thay bằng khẩu hiệu “*tích thu ruộng đất của bọn đế quốc Việt gian chia cho dân cày nghèo*”...

+ Thành lập mặt trận Việt Nam độc lập Đồng minh (gọi tắt là mặt trận Việt minh) để tập hợp, đoàn kết các tầng lớp yêu nước đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

+ Xúc tiến công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Đó là nhiệm vụ trọng tâm của Đảng.

- Ý nghĩa : *Hội nghị TW lần thứ 8 đã hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng đấu tranh, có tác dụng quyết định trong việc động viên toàn Đảng, toàn dân tích cực chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945.*

2. Công cuộc chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền (1941-1945) :

a. Xây dựng và phát triển lực lượng chính trị :

- 19/5/1941 mặt trận Việt Nam độc lập Đồng minh được thành lập (gọi tắt là mặt trận Việt minh).

- Tỉnh Cao Bằng được chọn làm thí điểm xây dựng và phát triển các Hội cứu quốc của Mặt trận Việt Minh, đến 1942 cả 9 châu (huyện) đều có Hội cứu quốc. Thành lập uỷ ban Việt Minh tỉnh và Uỷ ban Việt Minh liên tỉnh Cao-Bắc-Lạng. Lực lượng cách mạng phát triển mạnh mẽ khắp 6 tỉnh của căn cứ địa cách mạng Việt Bắc. Năm 1943 thành lập 19 ban xung phong “Nam tiến” để phát triển lực lượng cách mạng xuống các tỉnh miền xuôi.

- Tại miền xuôi (thành thị và nông thôn đồng bằng) : Đảng tranh thủ tập hợp và vận động rộng rãi các tầng lớp nhân dân yêu nước vào các Hội cứu quốc, năm 1943 đưa ra bản “Đề cương văn hoá Việt Nam” và vận động thành lập Hội văn hoá cứu quốc Việt Nam và Đảng dân chủ Việt Nam đứng trong Mặt trận Việt Minh

b. Xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang cách mạng :

- Tại căn cứ địa Bắc Sơn – Vũ Nhai: thống nhất các đội du kích thành Cứu quốc quân và phát động chiến tranh du kích “*Đánh Pháp đuổi Nhật*” trong 8 tháng, sau đó phân tán để gây cơ sở cách mạng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

- Ngày 7-5-1944 Tổng bộ Việt Minh chỉ thị cho các cấp sửa soạn khởi nghĩa và kêu gọi nhân dân “*sắm vũ khí đuổi thù chung*”.

- Ngày 22-12-1944, lãnh tụ Hồ Chí Minh ra chỉ thị thành lập **Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân** (ĐC Võ Nguyên Giáp chỉ huy), 2 ngày sau giành chiến thắng diệt đồn Phay Khắt và Nà Ngần.

- Tháng 5-1945 thống nhất *Cứu quốc quân* và *Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân* thành *Việt Nam giải phóng quân*.

c. Xây dựng căn cứ cách mạng :

- Năm 1940, Bắc Sơn-Vũ Nhai được HN lần thứ VII- BCHTWĐảng chọn làm căn cứ địa CM

- Năm 1941, NAQ chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ CM.

- Tháng 6/1945, theo chỉ thị của HCM, khu giải phóng Việt Bắc được thành lập gồm 6 tỉnh (?). Tân Trào được chọn làm thủ đô của khu GP.

=> Như vậy, từ 1941 đến giữa 1945 bên cạnh lực lượng chính trị hùng hậu thì lực lượng vũ trang và căn cứ cách mạng đã hình thành và phát triển mạnh mẽ làm chỗ dựa cho lực lượng chính trị. Toàn Đảng toàn dân tích cực hoàn tất mọi công việc và chuẩn bị sẵn sàng đón chờ thời cơ vùng dậy Tổng khởi nghĩa.

3. Khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa (từ 9-3-1945 đến 15-8-1945)

a. Hoàn cảnh :

- Đầu 1945, CTTGII bước vào giai đoạn cuối, phe phát xít sắp thua trận, TD Pháp ở Đông Dương chuẩn bị lực lượng phản công Nhật để lập lại nền thống trị ở Đông Dương=> << Nhật Pháp trở nên gay gắt.

- 9-3-1945, PX Nhật tiến hành cuộc đảo chính truất quyền của Pháp để độc chiếm Đông Dương.

b. Chủ trương của Đảng: đêm 9-3-1945 Thường vụ TWĐảng đã họp (tại Đình Bảng - Bắc Ninh) và ngày 12-3-1945 ra chỉ thị “*Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*” đã nhận định :

+ Kẻ thù chính: Phát xít Nhật.

+ Khẩu hiệu: “Đánh đuổi Phát xít Nhật”.

+ Hình thức đấu tranh: bãi công, bãi thị, biểu tình, vũ trang du kích và sẵn sàng chuyển sang khởi nghĩa giành chính quyền khi có điều kiện.

=> Chủ trương phát động “*Cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa*”.

c. Cao trào kháng Nhật cứu nước :

- **Tại căn cứ địa Việt Bắc :** Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị giải phóng toàn bộ Việt Bắc, thành lập **khu giải phóng Việt Bắc**.

- **Tại Bắc kì :**

+ Mặt trận Việt Minh lãnh đạo nhân dân “*Phá kho thóc, giải quyết nạn đói*”

+ Nhiều địa phương khi có thời cơ, Đảng bộ địa phương đã lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền từng phần (Hiệp Hoà- Bắc Giang, Tiên Du-Bắc Ninh, Bần- Hưng Yên...).

- **Tại Quảng Ngãi :** Tù chính trị ở nhà tù Ba Tơ khởi nghĩa thành lập Đội du kích Ba Tơ kháng Nhật. Nhiều tù chính trị đã vượt ngục, trở về các địa phương lãnh đạo nhân dân chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Thời cơ đang đến gần, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh cùng nhân dân cả nước gấp rút hoàn tất cho công việc chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

=> **NX :** Cao trào kháng Nhật cứu nước là bước phát triển vượt bậc của CM nước ta. Qua cao trào, quần chúng được chuẩn bị về tư tưởng và tổ chức để khởi nghĩa giành chính quyền, tạo tiền đề để thúc đẩy thời cơ khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

4. Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

a. Hoàn cảnh lịch sử :

* **Thời cơ khách quan (thế giới) :**

- Ngày 6 và 9/8 Mĩ ném bom NT; 15-8-1945 Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng Minh...

- Quân Nhật ở Đông Dương và chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim hoang mang...

=> Điều đó đã tạo **thời cơ ngàn năm có một** cho cách mạng Việt Nam. (HCM đã nói «Lúc này thời cơ thuận lợi ... »)

* **Thời cơ chủ quan (trong nước) :**

- Lực lượng CM đã chuẩn bị sẵn sàng...

- Tầng lớp trung gian ngả hẳn về phía CM...

b. Lệnh Tổng khởi nghĩa được ban bố (chớp thời cơ nhanh chóng - kịp thời – chính xác)

- Ngày 13-8-1945 TW Đảng và tổng bộ VM thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc do ĐC Võ Nguyên Giáp làm CT và Ủy ban khởi nghĩa ban bố “*Quân lệnh số 1*” phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc.

- Ngày 14 và 15-8 ***Hội nghị toàn quốc của Đảng*** họp tại Tân Trào đã quyết định phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trước khi quân Đồng Minh vào Đông Dương và các quyết sách về đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

- Ngày 16 và 17-8 ***Đại hội quốc dân Tân Trào*** thông qua lệnh Tổng khởi nghĩa, thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm chủ tịch, thông qua 10 chính sách lớn của Việt Minh, chọn Quốc kì và Quốc ca.

c. Diễn biến chính của cuộc Tổng khởi nghĩa

- Từ ngày 14-8 nhiều địa phương căn cứ vào chỉ thị “*Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*” đã lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa.

- Chiều 16-8 Đội quân giải phóng Việt Nam do ĐC Võ Nguyên Giáp chỉ huy theo lệnh của uỷ ban khởi nghĩa đã giải phóng Thị xã Thái Nguyên mở đầu cho cuộc Tổng khởi nghĩa toàn quốc.

- Ngày 19-8 khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi đã cổ vũ tổng khởi nghĩa trong cả nước.

- Ngày 23-8 khởi nghĩa giành chính quyền ở Huế thắng lợi, ngày 30-8 vua Bảo Đại thoái vị và chấm dứt chế độ phong kiến nghìn năm ở Việt Nam.

- Ngày 25-8 giành chính quyền ở Sài Gòn.

- Ngày 28-8 địa phương cuối cùng giành được chính quyền là Đồng Nai thượng, Hà Tiên.
=> Như vậy chỉ chưa đầy 15 ngày cuộc Tổng khởi nghĩa đã thắng lợi, ít đổ máu...

d. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập (2/9/1945) – NN công nông đầu tiên ở ĐNA

- Ngày 25/8/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng và Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội.

- Ngày 28/8/1945, Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa.

- Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc “Tuyên ngôn độc lập”, trình trọng tuyên bố với toàn thể quốc dân và cả thế giới: Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập. Bản Tuyên ngôn đã:

+ **Khẳng định quyền độc lập tự do là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm** mà mọi dân tộc phải được hưởng trong đó có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

+ **Nêu rõ:** “Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa”

+ **Khẳng định ý chí sắt đá của nhân dân Việt nam** quyết giữ nền độc lập tự do vừa giành được: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy”

e. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi, bài học kinh nghiệm của cách mạng tháng Tám.

- **Ý nghĩa:**

+ **Đối với DT :** Mở ra bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc: Chấm dứt hơn 80 năm đô hộ của TD Pháp và gần 5 năm của Phát xít Nhật; Chấm dứt gần 1000 năm chế độ phong kiến; Lập nên nhà nước dân chủ cộng hòa do nhân dân lao động làm chủ. Là bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam, mở đầu kỉ nguyên độc lập và chủ nghĩa xã hội.

+ **Đối với TG :** Góp Phần vào chiến thắng chung của loài người đối với Chủ nghĩa Phát xít, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc...

- **Nguyên nhân thắng lợi :**

+ **Khách quan:** Chiến thắng của phe Đồng minh đối với chủ nghĩa Phát xít đã tạo thời cơ cho nhân dân ta..

+ **Chủ quan:**

- Truyền thống yêu nước, bất khuất và độc lập của nhân dân..
- Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Hồ Chủ tịch...
- Quá trình chuẩn bị trong 15 năm (1930-1945) của toàn Đảng và toàn dân...
- Toàn Đảng, toàn dân không sợ hy sinh gian khổ quyết tâm giành độc lập tự do...

- **Bài học kinh nghiệm :**

+ Đảng đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào cách mạng Việt Nam, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

+ Đảng đã tập hợp, tổ chức, đoàn kết lực lượng cách mạng tạo nên sức mạnh của Mặt trận dân tộc thống nhất trên cơ sở Liên minh công nông.

+ Trong chỉ đạo khởi nghĩa kết hợp linh hoạt các phương pháp cách mạng, khi thời cơ đến đã kịp thời và chính xác phát động nhân dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

+ Uy tín lãnh đạo của Đảng tạo niềm tin cho nhân dân.

GIAI ĐOẠN III:
VIỆT NAM 1945 – 1954
(BÀI 17,18,19,20)

I. Nước Việt Nam DCCH từ sau 2-9 – 1945 đến trước 19 – 12 - 1946

1. Tình hình nước ta sau cách mạng tháng Tám :

a. Khó khăn :

- **Khó khăn về CT :** Chính quyền cách mạng mới thành lập, còn non trẻ...

- **Khó khăn về đối ngoại :** Nạn ngoại xâm và nội phản (chưa bao giờ trên đất nước ta có nhiều kẻ thù như vậy):

+ Quân đội Anh đổ bộ vào nước ta ở nam vĩ tuyến 16 và núp đằng sau quân Anh là đội quân Viễn chinh Pháp trở lại xâm lược nước ta.

+ Hơn 20 vạn quân Tưởng kéo vào miền Bắc cùng lũ tay sai phản động chống lại chính quyền cách mạng là “**Việt quốc**”, “**Việt cách**”.

+ Còn hơn 6 vạn quân Nhật chưa bị tước vũ khí và số quân Pháp vừa được ra khỏi trại giam của Nhật sẵn sàng tấn công vào chính quyền nhân dân còn non trẻ.

=> Tất cả kẻ thù ngoại xâm và nội phản đều thù ghét cách mạng, muốn lật đổ chính phủ Hồ Chí Minh.

- Khó khăn về kinh tế - xã hội:

+ Nạn đói chưa được giải quyết (“Giặc đói”), còn hàng triệu người đang bị đói, vụ mùa năm 1945 không có triển vọng.

+ Sự lạc hậu của nền kinh tế lại bị chiến tranh tàn phá, nguy cơ nạn đói mới...

+ Hơn 90% dân số mù chữ (“Giặc dốt”), các tệ nạn XH phổ biến...

- **Khó khăn về tài chính :** ngân khố quốc gia trống rỗng...

=> Tất cả những khó khăn trên đã đặt nước ta trước tình thế hiểm nghèo “Ngàn cân treo sợi tóc”.

b. Thuận lợi

- Nhân dân ta đã giành quyền làm chủ, gắn bó và quyết tâm bảo vệ chế độ mới. Tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch

- Phong trào cách mạng thế giới phát triển đã cổ vũ và làm giảm bớt áp lực của đế quốc đối với nước ta.

2. Bước đầu công cuộc xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng**a. Về chính trị - quân sự :****- Về chính trị :**

+ Ngày 8-9-1945 Chính phủ công bố **lệnh Tổng tuyển cử**, và ngày 6-1-1946 tiến hành cuộc **Tổng tuyển cử** bầu ra 333 đại biểu của **Quốc hội khóa I**. Sau đó là cuộc bầu cử **Hội đồng nhân dân các cấp**.

+ Ngày 2-3-1946 Quốc hội họp phiên đầu tiên đã cử ra **Chính phủ liên hiệp kháng chiến** do chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, lập **ban dự thảo hiến pháp**.

+ Ngày 9-11-1946 bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam DCCCH được Quốc hội thông qua.

=> Như vậy bộ máy nhà nước dân chủ nhân dân đã được xây dựng và củng cố từ Trung ương đến địa phương để lãnh đạo công cuộc kháng chiến và kiến quốc.

- Về quân sự :

+ Lực lượng vũ trang được xây dựng và phát triển để bảo vệ Tổ quốc : Tháng 9-1945 **Việt Nam giải phóng quân** được đổi thành **Vệ quốc đoàn** và tháng 5-1946 đổi thành **Quân đội quốc gia Việt Nam**.

+ Lực lượng dân quân tự vệ được phát triển nhanh chóng khắp cả nước.

b. Về kinh tế - tài chính :

- **Chống “Giặc đói”**: Đây là vấn đề khẩn cấp không thể chậm trễ.

+ Biện pháp trước mắt: Chính phủ kêu gọi nhân dân “**Nhường cơm sẻ áo**” để cứu đói. Thực hiện có hiệu quả nhiều biện pháp cứu đói như tổ chức “**Ngày đồng tâm**”, “**Hũ gạo tiết kiệm**” đã được đồng bào hưởng ứng.

+ Biện pháp lâu dài : Chính phủ phát động toàn dân tích cực tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, củng cố các công trình thủy lợi, mở rộng diện tích canh tác...bãi bỏ các thứ thuế của đế quốc và phong kiến, giảm tô 20%...

=> Nhờ đó đến cuối 1945 nạn đói về cơ bản đã bị đẩy lùi, vụ mùa 1946 đạt hơn 1,5tr tấn lương thực.

- Giải quyết khó khăn tài chính:

+ Chính phủ kêu gọi nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng “**Quỹ độc lập**” và nền tài chính Quốc gia.

+ Chính phủ phát động “**Tuần lễ vàng**” đã được nhân dân hăng hái đóng góp (được 370kg vàng, 20 triệu đồng vào “**Quỹ độc lập**” và 40 triệu đồng vào “**Quỹ đảm phụ quốc phòng**”).

+ Ngày 31-1-1946 Chính phủ ra sắc lệnh **phát hành Tiền Việt Nam** và ngày 23-11-1946 Quốc hội đã quyết định **lưu hành tiền Việt Nam** trong cả nước.

=> Với những cố gắng trên chúng ta đã xây dựng được một nền tài chính độc lập phục vụ cho công cuộc kháng chiến và kiến quốc.

c. Về văn hoá – giáo dục (chống “Giặc đốt”):

- 8-9-1945 Hồ Chủ tịch kí sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ chuyên lo chống “Giặc đốt” và kêu gọi nhân dân đi học để biết chữ, để vươn lên làm chủ đất nước, làm chủ cuộc đời.

- Đến cuối 1946 cả nước có 76.000 lớp học, đã xoá mù chữ cho hơn 2,5 triệu người.

- Hệ thống các cấp học phổ thông khai giảng ngày 5-9-1945 nhằm đào tạo lớp công dân mới phục vụ cho công cuộc kháng chiến và kiến quốc theo tinh thần dân tộc dân chủ.

3. Đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản bảo vệ chính quyền cách mạng.

a. Kháng chiến chống thực dân Pháp quay trở lại xâm lược ở miền Nam

* ***Dã tâm xâm lược của Pháp:*** quyết chiếm nước ta một lần nữa

- Sau khi nước Pháp vừa được giải phóng và theo QĐ của HN Ianta, chính phủ Đờ Gôn thành lập quân đội viễn chinh do tướng Lơ-cơ-léc chỉ huy nhằm chiếm lại Đông Dương và cử Đô đốc Đác-giăng-li-ơ làm cao uỷ Đông Dương.

- 2-9-1945 chúng đã bắn vào nhân dân Sài Gòn dự cuộc mít tinh mừng ngày độc lập làm 47 người chết.

- Đêm 22 rạng sáng ngày 23-9-1945 được quân Anh giúp đỡ, quân Pháp chính thức nổ súng đánh chiếm Sài Gòn và các tỉnh thành ở miền Nam, mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa.

* ***Nhân dân miền Nam chống TD Pháp xâm lược:*** ngay khi TD Pháp nổ súng tấn công Nam Bộ (23/9/45) ND nhất tề đứng lên kháng chiến với mọi thứ vũ khí có trong tay (súng, gươm, giáo mác, gậy tầm vông...) với một tinh thần anh dũng, quả cảm bảo vệ nền độc lập. Cuộc kháng chiến đã gây cho Thực dân Pháp nhiều thiệt hại, đã làm chậm bước tiến xâm lược của chúng, giúp cho cả nước có thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

* ***Cả nước ủng hộ Nam bộ kháng chiến:*** Trung ương Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch đã huy động lực lượng chi viện, thành lập các **đoàn quân Nam tiến** vào Nam chiến đấu, đồng thời nhân dân Bắc bộ đã quyên góp tiền bạc và vũ khí gửi vào Nam và động viên con em gia nhập quân đội vào Nam chiến đấu...

b. Đấu tranh chống quân Tưởng Giới Thạch và bọn phản cách mạng ở miền Bắc (“Hoà Tưởng – Đánh Pháp” từ 2-9-1945 đến 6-3-1946)

* ***Chủ trương của Đảng và chính phủ:*** Tạm thời hoà hoãn, tránh xung đột với quân Tưởng để tập trung chống TD Pháp xâm lược ở Nam bộ, vì vậy ta có một số nhân nhượng sau :

- Nhường 70 ghế đại biểu của Quốc hội không qua bầu cử, 4 ghế Bộ trưởng, 1 chức vụ Phó chủ tịch nước cho hai tổ chức “Việt quốc”, “Việt cách” là tay sai của quân Tưởng.

- Cung cấp một phần lương thực và tiền tiêu cho quân Tưởng, cho lưu hành tiền Trung Quốc...

- Đối với các tổ chức phản cách mạng ta kiên quyết trấn áp theo pháp luật (vụ án phố Ôn Như Hầu...).

* ***Kết quả :*** ta đã hạn chế các hành động chống phá cách mạng và làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của quân Tưởng và bọn phản cách mạng.

c. Cuộc đấu tranh ngoại giao nhằm loại bỏ kẻ thù và kéo dài thời gian hoà hoãn để chuẩn bị kháng chiến (Hòa với Pháp để đuổi Tưởng về nước từ 6-3-1946 đến 19-12-1946) :

* **Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946:**

- **Hoàn cảnh:**

+ Sau khi chiếm được các đô thị ở miền Nam, Thực dân Pháp âm mưu tiến quân ra Bắc nhằm thôn tính cả nước ta, Pháp kí với chính phủ Trung Hoa Quốc dân đảng Hiệp ước Pháp – Hoa (28-2-46) để Pháp đem quân ra Bắc thay quân Tưởng làm nhiệm vụ của Đồng minh.

+ Trong hoàn cảnh đó chúng ta chọn giải pháp “Hoà để tiến” nhằm đuổi 20 vạn quân Tưởng để tập trung đối phó với thực dân Pháp (tránh việc cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù). Ngày 6-3-1946 Hồ Chủ tịch đã kí với đại diện của Pháp là Xanh-tơ-ni bản Hiệp định sơ bộ.

- **Nội dung hiệp định:**

+ Pháp công nhận nước Việt Nam là một quốc gia tự do, có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng và là thành viên của Liên bang Đông Dương nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

+ Ta đồng ý cho Pháp đưa 15000 quân ra Bắc thay quân Tưởng làm nhiệm vụ Đồng Minh và rút dần trong thời hạn 5 năm.

+ Hai bên ngừng bắn ở miền Nam, tạo điều kiện cho cuộc đàm phán chính thức tại Pa-ri.

- **Ý nghĩa :** Đuổi nhanh 20 vạn quân Tưởng và bọn tay sai ra khỏi nước ta, ta có thêm thời gian hoà bình để củng cố chính quyền và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài mà ta không thể tránh.

*** Tạm ước 14-9-1946:**

- Cuộc đàm phán giữa ta và Pháp tại Hội nghị Phông-ten-nơ-blô bế tắc và tan vỡ vì Pháp quyết chiếm nước ta.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh (lúc đó đang thăm nước Pháp) đã quyết định kí với chính phủ Pháp bản Tạm ước 14-9 với mục đích kéo dài thêm thời gian hoà bình để củng cố lực lượng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến ; thể hiện thiện chí HB của ta.

II. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, đường lối kháng chiến của Đảng

1. Âm mưu và hành động chiến tranh của Pháp: Quyết tâm chiếm nước ta một lần nữa.

- Phá hoại hiệp định sơ bộ 6-3-1946, tạm ước 14-9 -1946 và tăng cường hành động chiến tranh xâm lược :

+ Đánh chiếm vùng tự do của ta ở Nam Bộ và Trung Bộ.

+ Tháng 11, 12-1946 : chiếm Đà Nẵng, Hải Dương, Hải Phòng, ở Hà Nội cho quân khiêu khích và đánh chiếm một số vị trí của ta và gây vụ thảm sát tại phố Hàng Bún, Yên Ninh.

+ Ngày 18 và 19 tháng 12-1946, tướng Pháp Moóc-li-e trắng trợn gửi tới hậu thư yêu cầu ta giải tán lực lượng tự vệ và giao quyền kiểm soát Hà Nội cho Pháp.

=>Trong hoàn cảnh đó, trước dã tâm xâm lược của thực dân Pháp, nhân dân ta không còn con đường nào khác là phải cầm súng đứng lên kháng chiến để bảo vệ nền độc lập mà nhân dân ta mới giành được.

2. Toàn quốc kháng chiến bắt đầu, đường lối kháng chiến

- Ngày 18 và ngày 19-12-1946 Hội nghị Thường vụ TW Đảng mở rộng (Vạn Phúc – Hà Đông) do CT HCM chủ trì đã quyết định phát động toàn quốc kháng chiến và ra *chỉ thị Toàn dân kháng chiến*.

- Tối 19-12-1946 Hồ Chủ Tịch ra *lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*:

+ Nêu rõ vì sao chúng ta phải kháng chiến

+ Kháng chiến toàn dân.

+ Khẳng định nhân dân ta sẽ giành thắng lợi dù phải trải qua nhiều hy sinh gian khổ.

- Ngày 21-12-1946 Hồ Chủ Tịch gửi thư cho nhân dân các nước Đồng minh và nhân dân Pháp khẳng định quyết tâm kháng chiến của dân tộc ta và thắng lợi nhất định sẽ thuộc về dân tộc ta.

- Tháng 3-1947 Tổng bí thư Trường Chinh cho xuất bản tác phẩm **Kháng chiến nhất định thắng lợi** đã trình bày hoàn chỉnh toàn bộ **đường lối kháng chiến của Đảng là: Toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.**

3. Cuộc chiến đấu ở Hà Nội và các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16

- Ở Hà Nội, khoảng 20 giờ ngày 19/12/1946, sau tín hiệu tắt điện toàn thành phố, cuộc chiến đấu bắt đầu.

+ Vệ quốc quân, tự vệ chiến đấu... tiến công các vị trí quân Pháp. Nhân dân khiêng bàn ghế, tủ... làm chướng ngại vật trên đường phố. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, hai bên giành nhau từng khu nhà, góc phố như ở Bắc Bộ Phủ, Bru điện Bờ Hồ, ga Hàng Cỏ, phố Khâm Thiên....

+ Trung đoàn thủ đô được thành lập, đánh địch quyết liệt ở Bắc Bộ Phủ, Chợ Đồng Xuân. Sau hai tháng chiến đấu, ngày 17/2/1947, Trung đoàn rút về hậu phương để chuẩn bị kháng chiến lâu dài.

- Quân dân các đô thị ở Bắc vĩ tuyến 16 kiên cường chiến đấu, gây nhiều khó khăn cho địch: vây hãm địch trong thành phố Nan Đình từ tháng 12/1946 đến tháng 3/1947; buộc địch ở Vinh phải đầu hàng...

- Kết quả và ý nghĩa: Tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, giam chân chúng trong thành phố, làm thất bại một bước kế hoạch “đánh nhanh thắng nhanh” của chúng, tạo điều kiện cho cả nước đi vào cuộc kháng chiến lâu dài.

III. Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng

- Trong bối cảnh trong nước và thế giới có những biến chuyển thuận lợi, từ 11 đến 19/2/1951, Đại hội đại biểu lần thứ II ĐCS Đông Dương họp ở Chiêm Hoá – Tuyên Quang;

- **Nội dung:**

- + Tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở mỗi nước Việt Nam, Lào, Campuchia một Đảng riêng để đề ra đường lối chính trị phù hợp với tình hình mỗi nước. Ở Việt Nam, Đảng ra hoạt động công khai với tên gọi là Đảng Lao động Việt Nam;
- + Thông qua Báo cáo chính trị của Hồ Chí Minh, tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Đảng;
- + Thông qua Báo cáo “Bàn về cách mạng Việt Nam” của Tổng Bí thư Trường Chinh, nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là: Đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập dân tộc; xoá bỏ những tàn tích phong kiến, thực hiện “người cày có ruộng”; phát triển chế độ dân chủ nhân dân để từng bước tiến tới chủ nghĩa xã hội;
- + Thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới của Đảng Lao động Việt Nam. Bầu Ban Chấp hành Trung ương mới do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

- Ý nghĩa Đại hội:

- + Đại hội lần thứ II của Đảng là một sự kiện quan trọng về chính trị của cuộc kháng chiến, đánh dấu bước phát triển mới, bước trưởng thành của Đảng;
- + Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc kháng chiến. Đây là “Đại hội kháng chiến thắng lợi” và xây dựng Đảng Lao động Việt Nam.

IV. Các chiến dịch lớn trong kháng chiến chống Pháp

1. Chiến thắng Việt Bắc Thu-đông 1947.(Pháp mở)

a. Thực dân Pháp tấn công căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc

- **Âm mưu:** cử tướng Bô-la-e làm Cao uỷ Đông Dương và vạch ra âm mưu tấn công Việt Bắc.
 - + Phá căn cứ Việt Bắc, tiêu diệt cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến và bộ đội chủ lực của ta.
 - + Triệt đường liên lạc quốc tế của kháng chiến.
 - + Giành thắng lợi quân sự tiến tới lập chính phủ bù nhìn và kết thúc cuộc chiến tranh.
- => Đánh nhanh, thắng nhanh.

- Lực lượng và kế hoạch tấn công:

- + Huy động 12000 quân (gồm bộ binh, thuỷ binh, quân dù), hầu hết máy bay ở Đông Dương và bắt đầu tấn công Việt Bắc ngày 7-10-1947.
 - + Cho quân nhảy dù chiếm các vị trí then chốt ở Việt Bắc (chợ Đồn, chợ Mới, Bắc Cạn), đồng thời hai cánh quân thuỷ và bộ tiến lên hợp vây cùng quân nhảy dù để tấn công, chia cắt và tiêu diệt ta. Cánh quân bộ theo đường số 4 tiến lên Lạng Sơn, đánh lên Cao Bằng rồi vòng xuống Bắc Cạn vây mặt đông bắc của Việt Bắc. Cánh quân thuỷ ngược sông Hồng, sông Lô, lên Tuyên Quang và Chiêm Hoá hình thành thế bao vây từ phía tây.
- =>Có thể nói đây là cuộc tấn công phiêu lưu, mạo hiểm của giặc Pháp lên Việt Bắc, đã tạo điều kiện cho ta tiêu diệt sinh lực địch, biến **Việt Bắc thành mỏ chôn giặc Pháp và đưa cuộc kháng chiến lên một giai đoạn mới.**

b. Quân dân ta chiến đấu và giành thắng lợi

- **Phương châm tác chiến của ta** được đề ra trong chỉ thị của TW Đảng ngày 15/10/1947 : **“Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp”** : Giam chân địch tại mấy căn cứ chúng vừa chiếm...nhằm chỗ yếu của chúng đánh những trận vang dội, những trận tiêu diệt.

- Diễn biến chính :

- + **Trên mặt trận đường số 3** (từ Cao Bằng đi Bắc Cạn) ta đánh 20 trận lớn nhỏ buộc quân Pháp phải rút khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã vào cuối tháng 11-1947 và bảo vệ an toàn cơ quan Đảng và chính phủ.
- + **Trên mặt trận đường số 4** (từ Lạng Sơn đi Cao Bằng) ta đánh những trận tiêu diệt lớn như trận đèo Bông Lau tiêu diệt 240 tên địch, phá huỷ 27 xe...buộc địch rút khỏi.
- + **Trên mặt trận sông Lô** ta đánh nhiều trận phục kích lớn như trận Đèo Hùng bắn cháy và làm bị thương 4 tàu chiến, trận Khe Lau phá huỷ 2 tàu chiến và tiêu diệt hàng trăm tên Pháp.
- + Ngày 19-12-1947 sau những thiệt hại lớn đại bộ phận quân Pháp buộc phải rút chạy khỏi Việt Bắc.

- Kết quả :

- + Ta đã bảo vệ an toàn căn cứ địa Việt Bắc và cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến.
- + Loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6000 tên địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến, phá và thu nhiều vũ khí của địch để trang bị cho bộ đội ta.

- Ý nghĩa :

- + Là chiến thắng lớn đầu tiên của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống TD Pháp, cổ vũ niềm tin vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

+ Bộ đội ta trưởng thành và lớn mạnh qua kinh nghiệm chiến đấu và được trang bị bằng vũ khí thu được của địch.

+ **Đánh bại hoàn toàn chiến lược “đánh nhanh, thắng nhanh” của Thực dân Pháp, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài với ta, đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp sang một giai đoạn mới.**

2. Chiến dịch Biên giới Thu-Đông 1950.

a. Ta chủ động mở chiến dịch Biên Giới (hoàn cảnh)

- **Bước sang năm 1950 cuộc kháng chiến của ta có những thuận lợi và những khó khăn mới :**

+ Thuận lợi : Ngày 1-10-1949 cách mạng Trung Quốc thành công, từ tháng 1-1950 Liên Xô và các nước XHCN lần lượt công nhận nước ta và đặt quan hệ ngoại giao, đồng thời tuyên bố ủng hộ cuộc kháng chiến của ta. Điều đó đã phá vỡ thế bao vây, cô lập của bọn đế quốc đối với cuộc kháng chiến của ta.

+ Khăn : Lợi dụng khó khăn của Pháp, đế quốc Mĩ can thiệp vào Đông Dương để từng bước thay thế Pháp. Dựa vào Mĩ, thực dân Pháp thực hiện kế hoạch Rơ-ve đẩy mạnh chiến tranh xâm lược (lập hành lang Đông – Tây, lập hệ thống phòng ngự trên đường số 4 – biên giới Việt - Trung để bao vây và chuẩn bị tấn công Việt Bắc lần thứ hai, nhanh chóng kết thúc chiến tranh).

- **Tháng 6/1950, ta chủ động mở chiến dịch biên giới nhằm:**

+ Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực của địch.

+ Khai thông biên giới Việt – Trung, mở con đường liên lạc với Trung Quốc và các nước XHCN.

+ Mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

b. Diễn biến :

Đây là chiến dịch lớn do ta chủ động mở và có tầm quan trọng đặc biệt đối với cuộc kháng chiến nên ta đã huy động một lực lượng lớn bộ đội, vũ khí và dân công phục vụ để đảm bảo thắng lợi. Đặc biệt Hồ Chủ Tịch đã trực tiếp ra mặt trận cùng bộ chỉ huy chỉ đạo và động viên bộ đội - sự cổ vũ to lớn đối với quân và dân trong chiến đấu.

- Ngày 16-9-1950 ta đánh chiếm cứ điểm Đông Khê mở màn và giành thắng lợi , địch ở Cao Bằng và Thất Khê bị cô lập buộc phải rút khỏi Cao Bằng (đưa hai binh đoàn cơ động Sac-tông, La-pa-giơ và quân ở Thất Khê lên đón).

- Từ ngày 1-10 đến 8-10-1950 quân ta đánh phục kích tiêu diệt gọn 2 binh đoàn cơ động Sác-tông và La-pa-giơ

- Từ ngày 8-10 đến 22-10-1950 quân Pháp buộc phải rút chạy khỏi các vị trí trên đường số 4.

c. Kết quả, ý nghĩa :

- Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 8000 tên địch, thu trên 3000 tấn vũ khí và các phương tiện chiến tranh, bộ đội ta trưởng thành và lớn mạnh. Giải phóng 750km biên giới với 35 vạn dân-nôliên nước ta với phe XHCN, chọc thủng hành lang Đông-Tây và làm phá sản kế hoạch Rơ-ve.

- **Ta giành quyền chủ động trên chiến trường chính Bắc Đông Dương và mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.**

3. Chiến cuộc Đông-Xuân 1953-1954

a. Kế hoạch Na-va:

- **Hoàn cảnh :** Sau 8 năm chiến tranh xâm lược, quân Pháp bị thiệt hại ngày càng lớn (bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn 39 vạn quân, tiêu tốn 2000 tỉ frăng), vùng chiếm đóng bị thu hẹp, phải lui vào thế phòng ngự bị động. Trong khi đó, lực lượng của ta ngày càng lớn mạnh. Để đối phó với ta, dựa vào viện trợ và sự thoả thuận của Mĩ, ngày 7-5-1953 Chính phủ Pháp cử Đại tướng Na-va làm tổng chỉ huy quân đội Pháp tại chiến trường Đông Dương. Na-va đã đề ra kế hoạch chiến lược để giành thắng lợi quyết định trong thời gian 18 tháng.

- **Kế hoạch Na-va được chia thành hai bước:**

+ **Bước thứ nhất :** Từ Thu-Đông 1953 và mùa xuân 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược ở chiến trường miền Bắc, tấn công chiến lược để bình định miền Trung và miền Nam Đông Dương; tìm cách thanh toán bằng đường liên khu V, đồng thời mở rộng nguy quân, đưa thêm quân từ Pháp và các chiến trường khác sang Đông Dương để xây dựng lực lượng cơ động chiến lược mạnh

+ **Bước thứ hai :** từ Thu-Đông 1954, chuyển toàn bộ lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tấn công chiến lược, giành thắng lợi quyết định buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho Pháp và kết thúc chiến tranh trong danh dự.

=> Điểm mấu chốt trong Kế hoạch Na-va là TẬP TRUNG QUÂN CƠ ĐỘNG, GIÀNH THẮNG LỢI ĐỂ KẾT THÚC CT TRONG DANH DỰ.

b. Chủ trương chiến lược của ta trong Đông- Xuân 1953-1954: (Bộ CT họp tại VB) “Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ, do phải phân tán lực lượng mà tạo ra cho ta những điều kiện thuận lợi mới để tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực của chúng”. (**PHÂN TÁN LỰC LƯỢNG ; ĐIỀU ĐỊCH ĐỂ ĐÁNH ĐỊCH**)

c. Phương châm tác chiến của ta: “Đánh chắc, tiến chắc, chắc thắng thì đánh cho kì thắng, không chắc thắng thì kiên quyết không đánh”.

d. Diễn biến chiến cuộc Đông- Xuân 1953-1954: Ta chủ động mở các chiến dịch tấn công địch trên khắp chiến trường Đông Dương nhằm tiêu diệt sinh lực và buộc chúng phải phân tán binh lực (Lực lượng cơ động) :

- Ngày 10-12-1953 quân chủ lực ta tấn công và giải phóng tỉnh Lai Châu, tiêu diệt 24 đại đội địch, Na-va buộc phải đưa 6 tiểu đoàn cơ động từ đồng bằng Bắc bộ tăng cường cho **Điện Biên Phủ - Điện Biên Phủ trở thành nơi tập trung lực lượng thứ hai của Pháp.**

- Đầu tháng 12-1953 Liên quân Việt-Lào tấn công Trung Lào, giải phóng 4 vạn km² và thị xã Thà Khẹt. Na-va buộc phải điều quân cơ động giữ căn cứ Xê-nô, **Xê-nô trở thành nơi tập trung binh lực thứ 3 của Pháp.**

- Cuối tháng 1-1954 Liên quân Việt-Lào tấn công Thượng Lào, giải phóng 1 vạn km². Na-va lại phải điều quân cơ động lên giữ căn cứ Luông-pha-bang và Mường Sài, **Luông-pha-bang trở thành nơi tập trung binh lực thứ tư của Pháp.**

- Đầu tháng 2-1954 quân ta mở chiến dịch Bắc Tây Nguyên tiêu diệt 2000 quân địch, giải phóng tỉnh Kon Tum và 20 vạn dân. Na-va lại một lần nữa điều quân cơ động lên giữ Plây-cu, **Plây-cu trở thành nơi tập trung binh lực thứ năm của Pháp.**

=> Như vậy khối quân cơ động của Na-va xây dựng để chuẩn bị cho cuộc phản công chiến lược trong bước 2 của kế hoạch đã không còn nữa, **kế hoạch Na-va bước đầu bị phá sản.** Dựa vào viện trợ của Mỹ, Na-va xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương, biến nó thành thành “**điểm quyết chiến lược**” đối với ta.

4. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954

a. Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ

- Là vị trí chiến lược then chốt ở Đông Dương và Đông Nam Á.

- Khi kế hoạch Na-va bước đầu bị phá sản. Dựa vào viện trợ của Mỹ, Pháp xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương, biến nó thành thành “**điểm quyết chiến lược**” đối với ta :

+ Quân số: 16200 tên do Đại tá Đờ Ca-xơ-ri chỉ huy, có xe tăng, pháo binh, công binh...

+ Chia thành 3 phân khu Bắc, Trung tâm, Nam và 2 sân bay, trận địa pháo... tổng cộng 49 cứ điểm phòng ngự.

b. Chủ trương của ta:

- Đầu tháng 12-1953 Hội nghị Bộ chính trị quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ nhằm:

+ Tiêu diệt lực lượng địch ở Điện Biên Phủ.

+ Giải phóng vùng Tây Bắc để tạo điều kiện giải phóng Bắc Lào.

- Công tác chuẩn bị cho chiến dịch (trong 3 tháng) :

+ Lực lượng ta gồm 4 đại đoàn bộ binh, 1 đại đoàn pháo binh, nhiều tiểu đoàn công binh... tổng cộng 55000 quân.

+ Công tác phục vụ cho chiến dịch là vô cùng to lớn, ta đã vận chuyển lên Điện Biên Phủ hàng chục ngàn tấn vũ khí đạn dược, 27.000 tấn gạo, mở đường hành quân kéo pháo đầy gian khổ và hy sinh...

c. Diễn biến chiến dịch : (cuộc tấn công chia làm 3 đợt)

- **Đợt 1 (từ 13 đến 17-3-1954):** Tấn công tiêu diệt Phân khu phía Bắc bao gồm các cứ điểm Him Lam, Độc Lập, Bản Kéo, tiêu diệt 2000 địch và phá huỷ 26 máy bay.

- **Đợt 2 (từ 30-3 đến 26-4-1954):** Tấn công đánh chiếm các cứ điểm phía Đông khu trung tâm Mường Thanh. Tại đây đã diễn ra những trận chiến đấu ác liệt giữa ta và địch tại các cứ điểm đồi A1, C1, D1, E1... đồng thời ta siết chặt vòng vây khu trung tâm, cắt đứt sân bay và địch chỉ có thể thả dù tiếp tế.

- **Đợt 3 (từ 1 đến 7-5-1954):** Ta tổng công kích vào khu trung tâm Mường Thanh, 17h10 ngày 7-5 toàn bộ quân địch đầu hàng, bắt sống Tướng Đờ Cát-tơ-ri và toàn bộ Ban chỉ huy của địch. Chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng.

c. Kết quả và ý nghĩa của chiến thắng Đông-Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ

- Ta giành toàn thắng, tiêu diệt 128.200 địch, thu 16.000 súng các loại, phá huỷ 81 máy bay... giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn trong cả nước (riêng Điện Biên Phủ ta tiêu diệt và bắt sống 16.200 tên, bắn rơi 62 máy bay...).

- Đập tan kế hoạch Na-va, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta trong hội nghị Giơ-ne-vơ.

V. Hiệp định Giơ-ne-vơ (21/7/1954):

1. Hoàn cảnh:

- Ngày 26/4/1954, Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương chính thức khai mạc

- Ngày 7/5/1954, chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc. (Đây là chiến thắng lớn nhất, đồng thời cũng là thắng lợi quyết định buộc Pháp ký HĐ Giơnevơ kết thúc chiến tranh lập lại hòa bình ở ĐD).

- Ngày 8/5/1954, phái đoàn chính phủ ta do phó TT Phạm Văn Đồng tham dự Hội nghị.

- Ngày 21/7/1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết.

2 Nội dung:

1/ Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của 3 nước Việt Nam, Lào và Campuchia là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

2/ Thực hiện ngừng bắn đồng thời ở Việt Nam và trên toàn Đông Dương, kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương.

3/ Thực hiện tập kết, chuyên quân theo khu vực và thời gian quy định. Ở Việt Nam: Quân đội Nhân dân Việt Nam và quân Pháp tập kết ở hai miền Bắc, Nam, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự tạm thời. Ở Lào, lực lượng kháng chiến tập kết ở hai tỉnh Sầm Nưa và Phongxali. Ở Campuchia, lực lượng kháng chiến phục viên tại chỗ, không có vùng tập kết.

4/ Cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự và vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương. Các nước Đông Dương không được tham gia bất cứ liên minh quân sự nào và không được để nước ngoài đóng căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình.

5/ Việt Nam sẽ tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, được tổ chức vào tháng 7/1956.

6/ Thành lập Ủy ban quốc tế kiểm tra, giám sát việc thi hành Hiệp định, gồm Ấn Độ, Ba Lan và Canada, do Ấn Độ làm Chủ tịch.

7/ Trách nhiệm thi hành Hiệp định Giơnevơ thuộc về những người kí kết và những người kế nhiệm.

3 Ý nghĩa:

+ Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế đầu tiên ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các cường quốc cùng các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng.

+ Thể hiện sự lãnh đạo tài tình của Đảng trong việc kết hợp đấu tranh CT – QS – NG...

+ Cùng với chiến dịch Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ 1954 kết thúc cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của dân tộc, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc.

+ Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương, rút hết quân đội về nước, kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương, đáp ứng nguyện vọng hoà bình của nhân dân Việt Nam và nhân dân thế giới.

+ Làm tắt bại âm mưu của đế quốc Mỹ muốn kéo dài, mở rộng và quốc tế hoá cuộc chiến tranh Đông Dương...

VI. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp 1946-1954.

1. Ý nghĩa lịch sử

- **Đối với DT :** Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị gần một thế kỉ của Thực dân Pháp. Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng và xây dựng CNXH, tạo cơ sở để giải phóng miền Nam...

- **Đối với TG :** Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc các nước châu Á, châu Phi và khu vực Mĩ Latinh.

b. Nguyên nhân thắng lợi

- Chủ quan :

+ Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ Tịch với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

+ Sự đoàn kết của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, với quyết tâm kháng chiến vì nền độc lập dân tộc.

+ Có hậu phương vững mạnh đáp ứng đầy đủ mọi yêu cầu của tiền tuyến.

- Khách quan : Tính đoàn kết trong chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương và sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân Pháp và thế giới...

GIAI ĐOẠN IV:
VIỆT NAM 1954 – 1975
(BÀI 21, 22, 23)

A. Giai đoạn 1954 - 1960**I. Tình hình và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam sau khi Hiệp định Giơnevơ năm 1954****1. Tình hình nước Việt Nam sau khi kí Hiệp định Giơnevơ năm 1954**

Với việc kí kết và thực hiện Hiệp định Giơnevơ, nước **Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền**, với hai chế độ chính trị khác nhau:

- **Miền Bắc:** Ngày 10 – 10 – 1954, bộ đội Việt Nam tiếp quản Thủ đô. Ngày 1-1-1955, TW Đảng, Chính phủ và chủ tịch HCM trở về thủ đô. Ngày 16-5-1955, toán lính Pháp cuối cùng rút khỏi đảo Cát Bà => Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng.

- **Miền Nam:** Ngày 25-6-1954, Mĩ vào thay chân Pháp, đưa NĐDiệm lên làm thủ tướng. âm mưu chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ. Tháng 5-1956, Pháp rút quân khỏi miền Nam khi chưa thực hiện cuộc hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam – Bắc

2. Nhiệm vụ cách mạng

- Tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc

- Vai trò và mối quan hệ của cách mạng hai miền: Miền Bắc là căn cứ địa CM, là hậu phương lớn, có vai trò quyết định nhất đối với cách mạng cả nước. Miền Nam là tiền tuyến lớn, có vai trò quyết định trực tiếp trong cuộc đấu tranh lật đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và tay sai, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất Tổ quốc.

- Cách mạng hai miền có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, phối hợp với nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển. Đó là quan hệ giữa hậu phương với tiền tuyến.

II. Phong trào Đồng Khởi (1960)**a. Nguyên nhân**

- Từ 1957 đến 1959, chính quyền Mĩ-Diệm ở miền Nam đã tiến hành chính sách khủng bố vô cùng tàn bạo đối với nhân dân và lực lượng cách mạng (Tổ cộng diệt cộng-đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật, trả thù những người kháng chiến, đạo luật phát xít 10/59, thả giết nhầm còn hơn bỏ sót...), làm hàng chục vạn đồng bào và cán bộ cách mạng bị giết hại.

- Nghị quyết 15 của TW Đảng tháng 1-1959 đã quyết định: Nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ-Diệm, giành chính quyền về tay nhân dân (còn được gọi là Nghị quyết Đồng Khởi).

b. Diễn biến

- Được nghị quyết 15 soi sáng, phong trào từ chỗ lẻ tẻ (ở Bình Thạnh, Bác Ái, Trà Bồng) đã nhanh chóng lan rộng trên toàn miền Nam với cuộc « **Đồng khởi** » ngày 17-1-1960 ở huyện Mỏ Cày (Bến Tre). Phong trào « Đồng khởi » đã trở thành cao trào cách mạng của nhân dân miền Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng với mục tiêu giải phóng miền Nam và thống nhất Tổ quốc.

c. Kết quả

- Tính đến cuối năm 1960, tại các tỉnh Nam Bộ đã giành chính quyền ở 600 xã/1298 xã ; tại Trung bộ 904 thôn/3829 thôn ; tại Tây Nguyên 3200 thôn/5721 thôn.

- Trên cơ sở đó đã mở ra vùng giải phóng rộng lớn ở miền Nam và dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20/12/1960) để đoàn kết và lãnh đạo nhân dân đánh đổ chính quyền Mĩ-Diệm.

d. Ý nghĩa :

- Là bước ngoặt của cách mạng miền Nam: *chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.*
- Đẩy chế độ Mĩ-Diệm vào thời kì suy yếu và khủng hoảng.

III. Đại hội Đảng lần III (9-1960) :

a. Hoàn cảnh: cách mạng ở hai miền Nam- Bắc có những bước tiến quan trọng. Đảng LĐ Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, từ ngày 5 đến 10/9/1960 tại Hà Nội, với 525 đại biểu chính thức thay mặt cho hơn 50 vạn đảng viên.

b. Nội dung:

+ Xác định nhiệm vụ chiến lược chung của cách mạng cả nước: đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng, dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; tiến tới hoà bình thống nhất đất nước; xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh...

+ Xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng mỗi miền:

> Miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

> Miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, lật đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và tay sai, nhằm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hoà bình thống nhất đất nước.

+ Xác định vai trò của cách mạng mỗi miền và mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.

> Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng cả nước.

> Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

> Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết, gắn bó và tác động lẫn nhau, và đều nhằm thực hiện một nhiệm vụ chiến lược chung là giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước.

+ Thông qua kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965); bầu Ban Chấp hành Trung ương mới (HCMinh làm chủ tịch Đảng, Lê Duẩn làm bí thư thứ nhất).

- **Ý nghĩa:** thúc đẩy nhân dân hai miền hăng hái phấn đấu giành thắng lợi trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; thực hiện hoà bình thống nhất đất nước.

B. Giai đoạn 1961 - 1973

I. Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 – 1965)

- **Mục tiêu:** bước đầu xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

- **Thành tựu:** nhiều phong trào thi đua yêu nước sôi nổi đã diễn ra trên miền Bắc: Duyên hải, Đại phong, Thành công, Ba nhất, Hai tốt..., đặc biệt là phong trào “Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt”.

+ **Công nghiệp:** được ưu tiên xây dựng. Giá trị sản lượng ngành công nghiệp nặng năm 1965 tăng 3 lần so với năm 1960;

+ **Nông nghiệp:** thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao, nhiều hợp tác xã đã đạt năng suất 5 tấn thóc/ha...

+ **Thương nghiệp quốc doanh** được ưu tiên phát triển, góp phần củng cố quan hệ sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân.

+ **Hệ thống giao thông** đường bộ, đường sắt, đường sông, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi hơn;

+ Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển nhanh;

+ **Hệ thống y tế,** chăm sóc sức khỏe được phát triển;

- **Ý nghĩa:** mặc dù kế hoạch này phải bỏ dở, vì từ ngày 5 – 8 – 1964, đế quốc Mĩ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, nhưng những kết quả đạt được là rất đáng tự hào, nhờ đó, miền Bắc đứng vững trong thử thách của chiến tranh và hoàn thành nghĩa vụ hậu phương đối với tiền tuyến miền Nam.

II. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ (1961-1965)

1. Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ-ngụy

- **Sự ra đời** : Năm 1961 Ken-nơ-đi lên làm tổng thống, để chống lại phong trào giải phóng dân tộc, đã đề ra chiến lược toàn cầu **Phản ứng linh hoạt** và tiến hành chiến tranh xâm lược miền Nam với chiến lược “**Chiến tranh đặc biệt**”.

- **Khái niệm về “Chiến tranh đặc biệt”**: Là chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn Mỹ, dựa vào vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ, để chống lại cách mạng và nhân dân ta. Bản chất của nó là “Dùng người Việt đánh người Việt”.

- **Thực hiện** :

+ Đề ra “kế hoạch Xta-lây-Tay-lo” bình định miền Nam trong 18 tháng.

+ Tăng cường bắt lính, tăng nhanh quân Ngụy ; tăng nhanh viện trợ quân sự cho chính quyền Ngô Đình Diệm; đưa cố vấn Mỹ vào miền Nam lập Bộ chỉ huy quân sự Mỹ (MACV)...

+ Dồn dân vào các “Áp chiến lược” nhằm tách lực lượng cách mạng ra khỏi nhân dân để chúng tiêu diệt (**dự kiến sẽ dồn hơn 10 triệu nông dân vào 16000 ấp chiến lược-là quốc sách và xương sống của “chiến tranh đặc biệt”**)...

+ Liên tiếp mở các cuộc hành quân càn quét với chiến thuật «trục thẳng vận, thiết xa vận »

2. Chiến đấu chống Chiến tranh đặc biệt : **Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy tiến công trên cả 3 vùng chiến lược, tiến công địch bằng 3 mũi giáp công.**

* **Trên mặt trận chống bình định**: Phong trào phá “**Áp chiến lược**” lan rộng, biến “Áp chiến lược” thành “Áp chiến đấu”, đến cuối 1962 lực lượng cách mạng kiểm soát trên 50% ấp và 70% nông dân...Đến tháng 6/1965, địch chỉ còn kiểm soát được 2.200 trong tổng số 16.000 ấp - “xương sống” của “Chiến tranh đặc biệt” bị bẻ gãy.

* **Phong trào đấu tranh chính trị**: ở các đô thị như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng phát triển mạnh, nhất là các phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên, tiểu thương, Phật tử (8/5/1963 Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu phản đối Diệm tại Sài Gòn). Phong trào cũng phát triển mạnh ở các vùng nông thôn, nổi bật là cuộc đấu tranh của đội quân tóc dài. Ngày 15-11-1961 Thành lập Quân giải phóng miền Nam. Ngày 1-1-1961 thành lập Trung ương cục miền Nam...

=>Chế độ Mĩ-Diệm khủng hoảng suy sụp đã dẫn tới cuộc đảo chính ngày 1-11-1963 giết chết anh em Ngô Đình Diệm. Ngày 22-11-1963 Ken-nơ-đi bị ám sát, Giôn-xon lên làm tổng thống Mĩ đẩy mạnh “chiến tranh đặc biệt” với kế hoạch **Giôn-xon – Mác Na-ma-ra**, bình định miền Nam trong 2 năm...

* **Trên mặt trận quân sự**:

- 1961-1962 đẩy lui nhiều cuộc tấn công của địch vào chiến khu D, Tây Ninh, Tây Bắc Sài Gòn...

- **2-1-1963, quân dân Ấp Bắc** đánh thắng cuộc tấn công của 2000 quân Sài Gòn do cố vấn Mỹ chỉ huy với chiến thuật “**trục thẳng vận**” và “**thiết xa vận**”, tiêu diệt 450 tên địch (có 19 cố vấn Mĩ), bắn rơi 8 máy bay, phá huỷ 13 xe bọc thép M.113. Chiến thắng Ấp Bắc mở ra pt « thi đua ...lập công », chứng minh quân dân ta hoàn toàn có khả năng đánh bại “**chiến tranh đặc biệt**”.

- **Đông xuân 1964 - 1965** quân dân miền Nam liên tiếp giành nhiều thắng lợi quân sự: chiến **thắng Bình Giả (2-12-1964)** chiến thắng An Lão, Ba Gia, Đông Xoài...làm phá sản chiến lược “chiến tranh đặc biệt”

III. Chiến lược “chiến tranh cục bộ” của Mĩ (1965 – 1968)

1. Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ-ngụy

- **Sự ra đời**: sau thất bại của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (giữa năm 1965), Mĩ chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại ở miền Bắc.

- **Khái niệm**: là chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng quân đội Mĩ, quân đồng minh của Mĩ, quân đội Sài Gòn nhằm chống lại cách mạng và nhân dân ta.

- **Thực hiện**:

+ Đưa ồ ạt quân viễn chinh Mĩ, quân đồng minh (Hàn quốc, Thái Lan, Phi-líp-pin, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân) và các loại vũ khí hiện đại vào miền Nam (lúc cao nhất 1969 là 1,5 triệu quân ; trong đó Mĩ hơn 50 vạn).

+ Dựa vào ưu thế, tiến hành các cuộc hành quân “tìm diệt”, “bình định” vào các căn cứ và vùng giải phóng của ta, đặc biệt là 2 cuộc phản công chiến lược vào 2 mùa khô 1965-1966 và 1966-1967...

+ Gây chiến tranh phá hoại miền Bắc để làm suy yếu và ngăn chặn sự chi viện của hậu phương đối với miền Nam...

2. Chiến đấu chống Chiến tranh cục bộ: “Quyết chiến, quyết thắng giặc Mĩ xâm lược”

* **Trên mặt trận chính trị, ngoại giao**:

- Ở nông thôn: phong trào chống ách kìm kẹp của địch, phá từng mảng “áp chiến lược” diễn ra mạnh mẽ. Đến năm 1967 trên toàn MN chỉ còn khoảng 1100 ấp.
- Ở thành thị: công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động, học sinh, sinh viên, Phật tử và một số sĩ quan quân đội Sài Gòn... đấu tranh đòi Mỹ rút về nước, đòi tự do dân chủ.
- Uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Đến cuối năm 1967, mặt trận đã có cơ quan thường trực ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước thuộc “thế giới thứ ba”. Cương lĩnh của mặt trận được 41 nước và 12 tổ chức quốc tế, 5 tổ chức khu vực lên tiếng ủng hộ.

*** Trên mặt trận quân sự:**

- **Ngày 18-8-1965 Chiến thắng Vạn Tường-Quảng Ngãi** (Mỹ có 9000 quân, 105 xe tăng, 170 máy bay, 6 tàu chiến. Ta chỉ có 1 trung đoàn chủ lực và du kích) ta đã tiêu diệt 900 lính Mỹ, bắn cháy 22 xe tăng, hạ 13 máy bay. Trận đầu thắng Mỹ tại Vạn Tường đã chứng minh quân dân ta hoàn toàn có khả năng đánh bại quân Mỹ trong “chiến tranh cục bộ”; mở đầu cao trào thi đua “Tìm Mỹ mà đánh, tìm Ngụy mà diệt” và dành danh hiệu “Dũng sĩ diệt Mỹ”, “Đơn vị anh hùng diệt Mỹ” trên toàn miền Nam.

- Đánh thắng cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965-1966:

+ Mỹ ngụy có 220.000 quân, tiến hành 450 cuộc hành quân tấn công vào lực lượng ta, trong đó có 5 cuộc hành quân “tìm diệt” lớn đánh vào Đông Nam Bộ và khu V...

+ Ta tiêu diệt 104.000 địch (có 42.000 Mỹ và 3.500 chur hầu), bắn rơi 1.430 máy bay...

- Đánh thắng cuộc phản công chiến lược mùa khô 1966-1967:

+ Mỹ ngụy có 980.000 quân (có 440.000 Mỹ), tiến hành cuộc 895 cuộc hành quân, trong đó có 3 cuộc hành quân “tìm diệt” lớn, đặc biệt cuộc hành quân Gian-xon Xi-ti đánh vào Tây Ninh nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não của ta

+ Ta tiêu diệt 151.000 địch (có 68.000 Mỹ, 5.500 chur hầu), bắn rơi 1.231 máy bay...

- **Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968.** Trong đợt 1 ta tiêu diệt 147.000 địch (có 43.000 Mỹ)... làm lung lay ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải tuyên bố “phi Mỹ hóa” chiến tranh xâm lược – tức thừa nhận sự thất bại của “Chiến tranh cục bộ”, tạo bước ngoặt của cuộc kháng chiến, buộc Mỹ phải ngừng ném bom miền Bắc, chấp nhận đàm phán với ta tại Pa-ri để bàn về chấm dứt chiến tranh.

III. Chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” (1969-1973)

1. Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ-ngụy

- Đầu năm 1969 Níc-xon lên làm tổng thống Mỹ đã đề ra chiến lược toàn cầu “Ngăn đe thực tế”, tiếp tục chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, thực hiện “**Việt Nam hoá chiến tranh**” ở miền Nam và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương với chiến lược “**Đông Dương hoá chiến tranh**”.

- Chiến lược “**Việt Nam hoá chiến tranh**” được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp của hỏa lực và không quân Mỹ, và vẫn do cố vấn Mỹ chỉ huy. Mục đích là giảm xương máu của binh lính Mỹ trên chiến trường (Thay màu da trên xác chết), thực chất là quay về thực hiện âm mưu “**Dùng người Việt đánh người Việt**” và “**Dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương**”.

- Mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương bằng việc sử dụng quân đội Sài Gòn làm lực lượng xung kích xâm lược Căm-pu-chia (1970) và Lào (năm 1971); dùng thủ đoạn ngoại giao- hòa hoãn với LX, TQ để cô lập CMVN; đồng thời tiến hành cuộc “Chiến tranh phá hoại” lần 2 đối với miền Bắc...

2. Chiến đấu chống “Việt Nam hoá chiến tranh” và “Đông Dương hoá chiến tranh” của Mỹ :

***Thắng lợi trên mặt trận chính trị và cuộc đấu tranh ngoại giao:**

- Ngày 6-6-1969 thành lập Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ngay sau đó đã được 23 nước công nhận và 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

- Ngày 24 và 25-4-1970 Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương đã khẳng định sự đoàn kết và quyết tâm chống Mỹ của nhân dân Đông Dương.

- Phong trào đấu tranh chính trị lan rộng trong các đô thị và cuộc nổi dậy của nhân dân vùng nông thôn, rừng núi chống “binh định” và phá “áp chiến lược” lan rộng đã giành quyền làm chủ thêm 3600 ấp, giải phóng trên 3 triệu dân.

- Cuộc đấu tranh của ta trên bàn đàm phán với Mỹ tại Hội nghị Pa-ri được dư luận thế giới đồng tình và ủng hộ...

*** Thắng lợi trên mặt trận quân sự:**

- Từ 30-4 đến 30-6-1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Cam-pu-chia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Cam-pu-chia của 10 vạn quân Mĩ và quân Sài Gòn, tiêu diệt 17.000 tên địch và giải phóng 45 triệu dân.
- Từ 12-2 đến 23-3-1971, quân đội Việt Nam phối hợp với quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân xâm lược mang tên “Lam Sơn 719” của 4,5 vạn quân Mĩ và quân Sài Gòn tại đường 9 – Nam Lào, diệt 22.000 địch và giải phóng toàn bộ Nam Lào.
- Cuộc tiến công chiến lược năm 1972: từ tháng 3 đến cuối tháng 6, quân ta đã chọc thủng 3 phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, tiêu diệt 20 vạn tên địch, giải phóng nhiều vùng đất đai, giáng đòn nặng nề vào chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”, buộc Mĩ phải tuyên bố “Mĩ hoá” trở lại chiến tranh - tức thừa nhận thất bại của chiến lược VNHCT.

IV. Hiệp định Pa-ri (27-1-1973): Chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam

1. Hoàn cảnh:

- 25/1/1969, HN giữa 4 bên gồm Mĩ + CP VNCH + CP VNDCCH và MTDTGPMNVN.
- 12/1972, Mĩ mở cuộc tập kích B52 vào HN – NP trong 12 ngày đêm. VN đập tan cuộc tập kích, làm nên « trận ĐBP trên không »...
- 27/1/1973, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh được ký kết.

2. Nội dung:

- Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam
- Cuộc ngừng bắn ở Việt Nam được thực hiện vào 24h ngày 27-1-1973, Hoa Kỳ cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống miền Bắc Việt Nam.
- Hoa Kỳ rút hết quân đội và quân đồng minh ra khỏi miền Nam trong 60 ngày, huỷ bỏ các căn cứ quân sự của Mĩ và khôn dính líu quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam.
- Nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua Tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.
- Hai miền Nam-Bắc Việt Nam sẽ thương lượng về việc thống nhất đất nước không có sự can thiệp của nước ngoài.
- Các bên công nhận thực tế miền Nam có hai chính quyền, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.
- Hoa Kỳ cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, tiến tới thiết lập quan hệ mới bình đẳng và cùng có lợi...

c. Ý nghĩa:

- Là kết quả của gần 20 năm đấu tranh kiên cường, anh dũng của quân dân hai miền Nam-Bắc chống đế quốc Mĩ xâm lược; là kết quả của sự kết hợp cuộc đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao...
- Mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mĩ, buộc Mĩ phải thừa nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta và rút quân về nước, đã tạo thời cơ mới thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

V. Miền Bắc vừa chiến đấu chống CT phá hoại của Mĩ và làm nghĩa vụ hậu phương (1965 – 1973)

1. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ (1965 – 1968)

*** Mĩ tiến hành chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc**

- Âm mưu:

- + Phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.
 - + Ngăn chặn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.
 - + Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân Việt Nam.
 - + Củng cố tinh thần quân Ngụy, đe dọa NDTG, nhất là các nước đang đấu tranh chống Mĩ.
- =>CT xâm lược MB là một bộ phận của CT xâm lược MN và phụ thuộc vào “CTCB”

- Thủ đoạn:

- + Mĩ dựng lên “Sự kiện vịnh Bắc Bộ” (5/8/1964),...Mĩ bắn phá TX Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ, chính thức tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất (7/2/1965).
- + Mĩ huy động một lực lượng không quân và hải quân lớn, gồm hàng nghìn máy bay tối tân thuộc 50 loại khác nhau như F111, B52... và các vũ khí hiện đại, leo thang đánh phá miền Bắc với cường độ liên tục và ngày càng tăng nhằm vào tất cả các mục tiêu quân sự, giao thông, nhà máy, trường học, nhà trẻ, bệnh viện, đền, chùa, nhà thờ

*** Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại**

- Trong hơn 4 năm (tháng 8/1964 đến tháng 11/1968), quân dân miền Bắc triển khai cuộc chiến tranh nhân dân, kết hợp ba thứ quân, kết hợp các quân chủng và binh chủng, bắn rơi 3.243 máy bay, bắt sống nhiều giặc lái Mỹ; bắn cháy, bắn chìm 143 tàu chiến.

- 1/11/1968, sau những thất bại nặng nề ở cả hai miền, Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom phá hoại miền Bắc.

*** Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn**

- Từ năm 1959, tuyến đường chiến lược Hồ Chí Minh trên bộ và trên biển bắt đầu được khai thông.

- Trong 4 năm (1965 – 1968), miền Bắc đã đưa hơn 30 vạn cán bộ, bộ đội, hàng chục vạn tấn vũ khí, lương thực, thuốc men,... vào chiến trường miền Nam (tăng gấp 10 lần so với trước đó).

2. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ (1972)

- Ngày 16/4/1972, hoảng hốt trước đòn tấn công bất ngờ của ta ở Quảng Trị, tổng thống Nich-xon phát động trở lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, đặc biệt là mở cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng. Quân và dân miền Bắc đã làm nên trận **“Điện Biên Phủ trên không”** (18 đến 29/12/1972)

- Kết quả: từ 16/4/1972 đến 15/1/1973, nhân dân MB đã bắn rơi 735 máy bay, trong đó có 61 B52, 10 F111, 125 tàu chiến và bắt sống hàng trăm phi công Mỹ. (riêng 12 ngày đêm ta bắn rơi 81 mbay, trong đó có 34 B52, 5 F111- khiến B52 Mỹ có nguy cơ tuyệt chủng)... Mỹ phải chấm dứt ném bom phá hoại MB, ký HĐ Pari...

- Cùng với cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, miền Bắc làm tròn nghĩa vụ hậu phương đối với tiền tuyến lớn miền Nam. Trong ba năm (1969 – 1971), hàng chục vạn thanh niên nhập ngũ vào chiến trường. Khối lượng vật chất đưa vào các chiến trường tăng lên 1,6 lần.

C. GIAI ĐOẠN 1973 - 1975

I. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vẹn lãnh thổ Tổ Quốc- Xuân 1975.

1. Chủ trương và kế hoạch giải phóng miền Nam

- Hoàn cảnh (thời cơ) :

+ Nghị quyết 23 (7/1973) xác định kẻ thù của CM là Mỹ và tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu ; nhiệm vụ CM MN sau HĐ Pari là tiếp tục CMTDTCND...

+ Cuối năm 1974 đầu năm 1975, so sánh lực lượng thay đổi mau lẹ (Mỹ rút, đấu tranh chính trị - ngoại giao phát triển, ta giành thắng lợi lớn trong chiến dịch đường 14- Phước Long, sự suy yếu của QĐSG và khả năng can thiệp của Mỹ hạn chế...).

- Chủ trương: Hội nghị bộ chính trị mở rộng đã đề ra chủ trương giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975-1976; đồng thời nhấn mạnh “Cả năm 1975 là thời cơ” và chỉ rõ “Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975”.

- Phương châm tác chiến : Tranh thủ thời cơ đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở vật chất để giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh...

2. Diễn biến cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 (3 chiến dịch lớn):

a. Chiến dịch Tây Nguyên (từ 4-3 đến 24-3):

- Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng nhất ở miền Nam. Đây là nơi địch có sở hữ trong chiến lược phòng ngự...

- Ngày 4-3 đánh nghi binh ở Bắc Tây Nguyên (Kon Tum, Plâyku).

- Ngày 10-3 ta đánh trận then chốt mở màn giải phóng Buôn Ma Thuột, địch tấn công tái chiếm nhưng thất bại.

- Ngày 14-3, quân địch hoang mang mất tinh thần, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút khỏi Tây Nguyên về giữ các tỉnh ven biển miền Trung (sai lầm chiến lược), tạo thời cơ cho ta truy kích tiêu diệt toàn bộ quân địch.

- Ngày 24-3, Tây Nguyên hoàn toàn giải phóng.

=>Chiến thắng Tây Nguyên đã đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước sang giai đoạn cuối. Từ tấn công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành tổng tiến công chiến lược toàn miền Nam.

b. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (21-3 đến 29-3)

- Bộ chính trị đã quyết định kịp thời kế hoạch giải phóng Sài Gòn và hoàn toàn miền Nam, trước tiên là giải phóng Huế- Đà Nẵng.

- Từ 21 đến 26-3, ta giải phóng thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên, Tam Kỳ, Quảng Ngãi... hình thành thế bao vây Đà Nẵng...

- Sáng 29-3 ta tấn công Đà Nẵng, đến 3 giờ chiều ta giải phóng hoàn toàn Đà Nẵng, tiêu diệt và làm tan rã hoàn toàn 10 vạn quân chủ lực Sài Gòn.

- Cùng thời gian trên nhân dân phối hợp với lực lượng vũ trang nổi dậy giải phóng toàn bộ các tỉnh ven biển Trung, Nam Tây Nguyên, một số tỉnh Nam Bộ... các đảo và quần đảo.

c. Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ 26 đến 30-4)

- Bộ chính trị nhận định : “Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam, từ đó đi đến quyết định phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật và vật chất để giải phóng miền Nam trước mùa mưa 1975”. Ngày 14-4, Chiến dịch giải phóng Sài Gòn mang tên chiến dịch Hồ Chí Minh.

- Trước khi giải phóng Sài Gòn ta đã giải phóng Phan Rang, Xuân Lộc. Tổng thống Mĩ ra lệnh di tản hết người Mĩ ra khỏi Sài Gòn, Nguyễn Văn Thiệu từ chức Tổng thống (21/4).

- 17h ngày 26-4, từ 5 hướng quân ta vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chúng.

- 10h45 phút ngày 30-4, xe tăng ta tiến vào Dinh độc lập, bắt sống toàn bộ Chính phủ Trung ương Sài Gòn, buộc Dương Văn Minh phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện.

- 11h30 phút ngày 30-4-1975, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc lập. chiến dịch HCM toàn thắng.

- Ngày 2-5 Châu Đốc- tỉnh cuối cùng của MN được giải phóng.

=> Kết thúc thắng lợi 21 năm chống Mĩ xâm lược và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc. Là trận thắng có ý nghĩa lịch sử vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc VN, làm phá sản học thuyết Níchson và làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của ĐQ Mĩ.

D. Ý NGHĨA LỊCH SỬ, NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ CỨU NƯỚC (1954 – 1975)

I. Ý nghĩa lịch sử

- Đối với dân tộc :

+ Kết thúc thắng lợi 21 năm chống Mĩ xâm lược và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc.

+ Chấm dứt hoàn toàn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến, trên cơ sở đó hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước.

+ Mở ra kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc- kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội.

- **Đối với TG :** Tác động mạnh mẽ đến tình hình nước Mĩ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới và đặc biệt đối với phong trào giải phóng dân tộc. « Thắng lợi đó mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta - một trang sử chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc ».

II. Nguyên nhân thắng lợi

- Chủ quan :

+ Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Hồ Chủ Tịch với đường lối chính trị, quân sự độc lập, dân chủ ; đường lối tiến hành đồng thời cách mạng XHCN ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Miền Nam đúng đắn, sáng tạo, với phương pháp đấu tranh linh hoạt, kết hợp đấu tranh linh hoạt, kết hợp đấu tranh quân sự-chính trị-ngoại giao.

+ Nhân dân hai miền Nam - Bắc giàu lòng yêu nước, không sợ hy sinh gian khổ, quyết tâm và bền vững chiến đấu vì Độc lập-Tự do và thống nhất tổ quốc.

+ Hậu phương miền Bắc vững mạnh có khả năng chi viện to lớn và đáp ứng kịp thời mọi yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mĩ.

- **Khách quan :** Tình đoàn kết chiến đấu cùng chống kẻ thù chung của ba dân tộc Đông Dương, sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ thế giới, đặc biệt là Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN, phong trào nhân dân tiến bộ Mĩ và nhân dân thế giới phản đối cuộc chiến tranh phi nghĩa của đế quốc Mĩ ở Việt Nam.

GIAI ĐOẠN V:
VIỆT NAM 1975 - 2000
(BÀI 24,25,26)

I. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước (1975 – 1976)**1. Chủ trương của Đảng**

- Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, Tổ quốc Việt Nam được thống nhất về mặt lãnh thổ song ở 2 miền tồn tại 2 chính quyền NN... Nguyên vọng của nhân dân cả nước là sớm có một nhà nước chung, một cơ quan quyền lực chung.

- Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9/1975) đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

2. Quá trình thống nhất

- Từ ngày 15 đến ngày 21/11/1975, Hội nghị hiệp thương chính trị giữa hai đoàn đại biểu hai miền Nam, Bắc họp tại Sài Gòn, nhất trí về chủ trương, biện pháp thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

- Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung (Quốc hội Khoá VI) được tiến hành trong cả nước với hơn 23 triệu cử tri đi bỏ phiếu, bầu ra 492 đại biểu.

- Từ ngày 24/6 đến ngày 3/7/1976, Quốc hội Khoá VI, Kì họp thứ nhất đã quyết định:

+ Thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước Việt Nam thống nhất.

+ QĐ: Đặt tên nước là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quốc huy mang dòng chữ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quốc kì là cờ đỏ sao vàng năm cánh; Quốc ca là bài Tiến quân ca; Thủ đô Hà Nội; Thành phố Sài Gòn – Gia Định được đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của đất nước, bầu Ban dự thảo Hiến pháp.

- Ngày 31/7/1977, Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam đã thống nhất thành Mặt trận tổ quốc Việt Nam.

- Ngày 18/12/1980, Hiến pháp mới đã được Quốc hội Khoá VI thông qua. Đây là bản hiến pháp thứ ba của nước Việt Nam mới, bản hiến pháp đầu tiên của thời kì cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

3. Ý nghĩa

+ Thể hiện ý chí, nguyện vọng của cả dân tộc Việt Nam là xây dựng một nước Việt Nam thống nhất, độc lập và xã hội chủ nghĩa.

+ Tạo cơ sở để hoàn thành thống nhất đất nước trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hoá, xã hội.

+ Tạo điều kiện phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước để xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá, tăng cường khả năng quốc phòng – an ninh và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

II. Đất nước trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000)**1. Nguyên nhân đổi mới đất nước**

- **Trong nước:** Từ 1976 đến 1985 ta đã thực hiện hai kế hoạch 5 năm, mặc dù đã thu được một số thành tựu về mặt kinh tế-xã hội, nhưng đất nước đã lâm vào tình trạng khủng hoảng - đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nguyên nhân của tình trạng đó bắt nguồn từ những “ sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện”.

=> Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng để tiến lên, Đảng và nhà nước phải tiến hành công cuộc đổi mới.

- **Thế giới:** Những thay đổi của tình hình thế giới do tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt là cuộc khủng hoảng trầm trọng của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu từ đầu thập niên 80.

=> Vì vậy đổi mới là vấn đề cấp bách, có ý nghĩa sống còn đối với CNXH ở nước ta, đồng thời để phù hợp với xu thế chung của thời đại. Đổi mới là một tất yếu lịch sử của cách mạng Việt Nam.

2. Đường lối đổi mới của Đảng và nhà nước: Được đề ra từ Đại hội Đảng VI (12-1986, TBT Nguyễn Văn Linh), được điều chỉnh, bổ sung và phát triển tại các đại hội VII (6-1991), Đại hội VIII (6-1996), Đại hội IX (4-2001), Đại hội X (2006).

*** Đổi mới về kinh tế: (gồm 4 nội dung):**

- Xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành nghề, nhiều qui mô.

- Cải tạo quan hệ sản xuất, các thành phần kinh tế lạc hậu kim hãm sự phát triển. Cải tạo phải được coi là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kì quá độ.

- Xoá bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung, bao cấp, phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Thực hiện chính sách mở cửa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng sự phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế, tích cực khai thác nguồn vốn, khai thác công nghệ, khai thác thị trường.

*** Đối mới chính trị : (gồm 4 nội dung):**

- Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, do Đảng cộng sản lãnh đạo.

- Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Nhấn mạnh quan điểm “ Nước lấy dân làm gốc”

- Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hợp tác, “ Việt Nam muốn làm bạn của tất cả các nước”.

3. Những thành tựu của công cuộc đổi mới từ 1986 - 2000

- Trong 15 năm tiến hành công cuộc đổi mới với việc thực hiện thắng lợi 3 kế hoạch 5 năm (1986-1990, 1991-1995, 1996-2000). Do sự nỗ lực và sáng tạo của Đảng, toàn dân, chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, đã làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân.

- Củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ XHCN, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên thế giới.

- Đã đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nền kinh tế tăng trưởng cao và ổn định, GDP 1991-1995 tăng bình quân hàng năm 8,2%, GDP 1996-2000 tăng bình quân hàng năm 7%. Giảm tỉ lệ lạm phát, đã nâng cao một bước thu nhập và mức sống của nhân dân, hộ đói nghèo đến năm 2000 chỉ còn 10%.

- Sự nghiệp “Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” được đẩy mạnh để đạt mục tiêu đến 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

- Từ một nước thiếu lương thực, phải nhập lương thực, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu lúa gạo thứ hai trên thế giới (khoảng 4 triệu tấn/năm).

- Trong kinh tế đối ngoại, 1995 ra nhập ASEAN và bình thường hóa quan hệ với Mỹ ; hoạt động xuất nhập khẩu không ngừng tăng (tăng bình quân 21% năm). Đến năm 2000 các doanh nghiệp nước ta đã đầu tư 40 dự án vào 12 nước và vùng lãnh thổ. Việt Nam đã gia nhập nhiều tổ chức hợp tác kinh tế và thương mại của thế giới và khu vực (APEC, WTO...), có quan hệ thương mại với hơn 140 nước và đầu tư với 70 nước và vùng lãnh thổ.

- Về khoa học và công nghệ đã có những chuyển biến tích cực. Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới cả về quy mô và chất lượng đào tạo. Đến năm 2000 có 100% các tỉnh xoá mù chữ và phổ cập tiểu học; một số tỉnh và thành phố bắt đầu phổ cập Trung học cơ sở.

- Tình hình chính trị-xã hội ổn định; an ninh-quốc phòng được tăng cường; quan hệ đối ngoại được mở rộng.

4. Ý nghĩa:

- Trong 15 năm tiến hành công cuộc đổi mới với việc thực hiện thắng lợi 3 kế hoạch 5 năm 1986-1990, 1991-1995, 1996-2000). Do sự nỗ lực và sáng tạo của toàn Đảng, toàn dân, chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, đã làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân, đã củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ XHCN, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên thế giới.

- Những thành tựu của 15 năm Đổi mới đã chứng minh đường lối đổi mới của Đảng cộng sản Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn, hợp qui luật khách quan và xu thế thời đại; đồng thời củng cố niềm tin của nhân dân..(liên hệ tình hình hiện nay: hội nhập và phát triển sâu rộng, là thành viên của các diễn đàn KT KV & TG như ASEAN, ARF, APEC, AEC, ...; tốc độ tăng trưởng KT TB khoảng 6,5%...)

.....Hết.....

Cô chúc các em ôn tập hiệu quả để đạt điểm cao trong kỳ thi THPTQG!